

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 43+44)

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phụ lục IX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

DỊCH VỤ CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI
KHÔNG CÓ NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN PHỤNG DƯỠNG

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27596	0,22411	0,05185	0,06002	0,04874	0,01128	0,10028	-	0,10028
2	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01853	-	0,01853	0,01853	-	0,01853	0,16397	-	0,16397
3	Bàn làm việc	Chiếc	0,21960	0,18707	0,03253	0,00055	-	0,00055	0,00519	-	0,00519
4	Bình cứu hỏa	Bình	0,11359	-	0,11359	0,00190	-	0,00190	0,01813	-	0,01813
5	Bộ phát wifi	Chiếc	0,21960	0,18917	0,03043	0,00368	0,00317	0,00051	0,03505	0,03020	0,00486
6	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02741	-	0,02741	0,00306	-	0,00306	0,02738	-	0,02738
7	Cáp micro	Chiếc	0,03714	-	0,03714	0,00062	-	0,00062	0,00593	-	0,00593
8	Chậu cảnh	Chiếc	0,01409	0,01257	0,00152	0,00152	-	0,00152	0,01346	-	0,01346
9	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09841	-	0,09841	0,01726	-	0,01726	0,15372	-	0,15372
10	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02099	-	0,02099	0,00035	-	0,00035	0,00335	-	0,00335
11	Đầu nối mạng	Chiếc	2,19605	2,05163	0,14442	0,03681	0,03439	0,00242	0,35053	0,32748	0,02305
12	Ghế hội trường	Chiếc	0,31024	-	0,31024	0,00520	-	0,00520	0,04952	-	0,04952
13	Ghế làm việc	Chiếc	0,09223	-	0,09223	0,00155	-	0,00155	0,01472	-	0,01472
14	Giá để tài liệu	Chiếc	0,17568	0,15060	0,02509	0,00042	-	0,00042	0,00400	-	0,00400
15	Két sắt	Chiếc	0,00825	-	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00132	-	0,00132
16	Máy in	Chiếc	0,15372	0,13257	0,02116	0,00258	0,00222	0,00035	0,00338	-	0,00338

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Micro	Chiếc	0,01124	-	0,01124	0,00019	-	0,00019	0,01753	0,01573	0,00179
18	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03133	-	0,03133	0,00053	-	0,00053	0,00500	-	0,00500
19	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,03605	0,03158	0,00447	0,00179	-	0,00179	0,01589	-	0,01589

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00004	-	0,00004	0,00171	0,00163	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01276	0,01064	0,00212	0,00096	-	0,00096	0,01519	0,01266	0,00253
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,50884	0,41323	0,09561	0,09889	-	0,09889	0,62533	0,50783	0,11750
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05605	-	0,05605	0,06686	-	0,06686	0,04131	-	0,04131
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00608	-	0,00608	0,00388	-	0,00388	0,01723	-	0,01723
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01095	-	0,01095	0,00734	-	0,00734	0,00403	-	0,00403
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,28887	0,24608	0,04280	0,03219	-	0,03219	0,02764	-	0,02764

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,16466	-	0,16466	0,17548	-	0,17548	0,13509	-	0,13509
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,23403	0,20160	0,03243	0,03371	-	0,03371	0,06484	0,05585	0,00899
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03385	-	0,03385	0,03551	-	0,03551	0,01502	-	0,01502
11	Cáp micro	Chiếc	0,03057	-	0,03057	0,02747	-	0,02747	0,00770	-	0,00770
12	Chậu cảnh	Chiếc	1,26477	1,12825	0,13652	0,17463	-	0,17463	0,08841	-	0,08841
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11263	-	0,11263	0,11695	-	0,11695	0,04744	-	0,04744
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01609	-	0,01609	0,01487	-	0,01487	0,00177	-	0,00177
15	Đầu nối mạng	Chiếc	3,92289	3,66490	0,25799	4,59666	4,29436	0,30230	1,63684	1,52919	0,10765
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,44816	-	0,44816	0,44038	-	0,44038	0,20346	-	0,20346
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,10874	-	0,10874	0,08305	-	0,08305	0,07964	-	0,07964
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23068	0,19774	0,03294	0,03551	-	0,03551	0,09427	0,08081	0,01346
19	Kết sắt	Chiếc	0,00712	-	0,00712	0,00607	-	0,00607	0,00202	-	0,00202
20	Máy in	Chiếc	0,23144	0,19959	0,03185	0,03115	-	0,03115	0,15541	0,13402	0,02139
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00020	-	0,00020	0,00017	-	0,00017
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,00041	-	0,00041	0,00034	-	0,00034
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00849	0,00690	0,00160	0,00238	0,00193	0,00045	0,00332	0,00269	0,00062
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00542	-	0,00542	0,00629	-	0,00629	0,02082	0,01706	0,00375

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,19218	0,16208	0,03009	0,16074	0,13557	0,02517	0,01849	-	0,01849
26	Micro	Chiếc	0,01684	-	0,01684	0,01616	-	0,01616	0,00520	-	0,00520
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05677	-	0,05677	0,06558	-	0,06558	0,02342	-	0,02342
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00601	-	0,00601	0,00642	-	0,00642	0,00379	-	0,00379

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00063	0,00060	0,00003	0,00129	0,00123	0,00006	0,00460	0,00438	0,00022
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,06970	0,05810	0,01160	0,00723	0,00603	0,00120	0,01585	0,01321	0,00264
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00062	0,00062	-	0,00315	0,00315	-	0,00115	0,00115	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,04489	0,04489	-	0,03757	0,03757	-	0,04917	0,04917	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00206	0,00206	-	0,00104	0,00104	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00598	0,00598	-	0,00121	0,00121	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,11709	-	0,11709	0,38206	0,31027	0,07179	0,12313	0,09999	0,02314
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15439	0,12538	0,02901	0,31843	0,25859	0,05983	0,05172	0,04200	0,00972
9	Giường gội đầu	chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00047	0,00047	-	0,00057	0,00057	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00468	-	0,00468	0,00991	0,00805	0,00186	0,01419	0,01152	0,00267
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,01568	0,01398	0,00171	0,01156	0,01030	0,00126
12	Bàn là	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00160	0,00160	-	0,00066	0,00066	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,45436	0,38705	0,06731	0,07564	0,06444	0,01121	0,09143	0,07788	0,01355
14	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00013	0,00013	-
15	Bàn tiêu phẩu	Chiếc	0,00160	0,00160	-	0,00088	0,00088	-	0,00104	0,00104	-
16	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00040	0,00040	-	0,00676	0,00676	-
17	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00097	0,00097	-	0,00112	0,00112	-
18	Bếp ga	Chiếc	0,00172	0,00172	-	0,00304	0,00304	-	0,01195	0,01195	-
19	Bếp từ	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00405	0,00405	-	0,00077	0,00077	-
20	Bình bơm điện	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
21	Bình cứu hỏa	Bình	0,56504	0,48154	0,08350	0,70086	0,59729	0,10357	0,17787	0,15159	0,02629

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Bình ga	Bình	0,00180	0,00180	-	0,01314	0,01314	-	0,00271	0,00271	-
23	Bình khí CO2	Bình	0,00036	0,00036	-	0,00030	0,00030	-	0,00034	0,00034	-
24	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00813	0,00813	-	0,01308	0,01308	-	0,00352	0,00352	-
25	Bình oxy	Bình	0,00019	0,00019	-	0,00163	0,00163	-	0,00092	0,00092	-
26	Bình phun thuốc	Bình	0,00027	0,00027	-	0,00071	0,00071	-	0,00034	0,00034	-
27	Bình thủy điện	Chiếc	0,00369	0,00369	-	0,00418	0,00418	-	0,00309	0,00309	-
28	Bình ủ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00302	0,00302	-	0,00080	0,00080	-
29	Bộ kích điện	Chiếc	0,00569	0,00569	-	0,00067	0,00067	-	0,01841	0,01841	-
30	Lưu điện	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00208	0,00208	-	0,00041	0,00041	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04258	0,03668	0,00590	0,10802	0,09305	0,01497	0,02813	0,02423	0,00390
32	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00151	0,00151	-	0,01382	0,01382	-	0,00503	0,00503	-
33	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-	0,00006	0,00006	-
34	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,00129	0,00129	-	0,00155	0,00155	-	0,01279	0,01279	-
35	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,10373	0,08424	0,01949	0,13099	0,10638	0,02461
36	Cáng y tế	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00099	0,00099	-	0,00078	0,00078	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Cáp micro	Chiếc	0,01970	0,01637	0,00333	0,03374	0,02804	0,00571	0,01935	0,01608	0,00327
38	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00230	0,00230	-	0,00051	0,00051	-
39	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00088	0,00088	-	0,00059	0,00059	-
40	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00125	0,00125	-	0,00067	0,00067	-
41	Chạn bát	Chiếc	0,00328	0,00328	-	0,00114	0,00114	-	0,07162	0,07162	-
42	Cầu là	Chiếc	0,00149	0,00149	-	0,00241	0,00241	-	0,02645	0,02645	-
43	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
44	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00208	0,00208	-	0,00651	0,00651	-	0,00207	0,00207	-
45	Chậu cảnh	Chiếc	0,38703	0,34525	0,04178	1,47500	1,31578	0,15922	0,20719	0,18482	0,02236
46	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00118	0,00118	-	0,00491	0,00491	-	0,00864	0,00864	-
47	Công tơ điện	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00125	0,00125	-	0,00105	0,00105	-
48	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05707	0,04635	0,01072	0,33787	0,27438	0,06349	0,09623	0,07815	0,01808
49	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00068	0,00068	-	0,00094	0,00094	-
50	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00071	0,00071	-	0,00268	0,00268	-
51	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01553	0,01418	0,00135	0,02293	0,02094	0,00199	0,01773	0,01619	0,00154

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
52	Đầu nói mạng	Chiếc	0,50057	0,46765	0,03292	3,08090	2,87828	0,20262	0,49208	0,45972	0,03236
53	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00798	0,00798	-	0,00312	0,00312	-
54	Đôn gỗ	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
55	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00597	0,00597	-	0,00209	0,00209	-	0,00180	0,00180	-
56	Ghế bô	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00022	0,00022	-
57	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,20715	0,20715	-	0,05566	0,05566	-	0,04006	0,04006	-
58	Ghế hội trường	Chiếc	0,35962	-	0,35962	1,25867	1,03640	0,22227	0,46390	0,38198	0,08192
59	Ghế làm việc	Chiếc	1,71900	1,43023	0,28877	0,21617	0,17986	0,03631	0,24830	0,20659	0,04171
60	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
61	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00744	0,00744	-	0,00278	0,00278	-
62	Giá để quần áo	Chiếc	0,00680	0,00680	-	0,00231	0,00231	-	0,00213	0,00213	-
63	Giá để tài liệu	Chiếc	0,10331	0,08856	0,01475	0,14121	0,12105	0,02017	0,03497	0,02997	0,00499
64	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00406	0,00406	-	0,00462	0,00462	-	0,00329	0,00329	-
65	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00013	0,00013	-	0,00740	0,00740	-
66	Giường	Chiếc	0,20218	0,20218	-	0,05908	0,05908	-	0,03588	0,03588	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
67	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
68	Kéo đa năng	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00533	0,00533	-	0,00096	0,00096	-
69	Két sắt	Chiếc	0,00282	-	0,00282	0,00609	0,00494	0,00114	0,00559	0,00454	0,00105
70	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00913	0,00913	-	0,00806	0,00806	-	0,00371	0,00371	-
71	Khung tập đi	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00383	0,00383	-	0,00319	0,00319	-
72	Khung rèm	Chiếc	0,00486	0,00486	-	0,03237	0,03237	-	0,00471	0,00471	-
73	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00060	0,00060	-	0,00072	0,00072	-
74	Lò vi sóng	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00125	0,00125	-	0,00075	0,00075	-
75	Loa, loa di động	Chiếc	0,00207	0,00207	-	0,00072	0,00072	-	0,00031	0,00031	-
76	Máy điện châm	Chiếc	0,00047	0,00047	-	0,00057	0,00057	-	0,00048	0,00048	-
77	Máy ép chậm	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00109	0,00109	-	0,00070	0,00070	-
78	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00048	0,00048	-	0,00006	0,00006	-
79	Máy hút âm	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00335	0,00335	-	0,00042	0,00042	-
80	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00043	0,00043	-	0,00010	0,00010	-
81	Máy in	Chiếc	0,18267	0,15753	0,02514	0,12576	0,10845	0,01731	0,04461	0,03847	0,00614

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
82	Máy đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
83	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00016	-	0,00016	0,00037	-	0,00037
84	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
85	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00726	0,00726	-	0,00082	0,00082	-	0,00093	0,00093	-
86	Máy ghi âm	Chiếc	0,00108	0,00087	0,00020	0,00165	0,00134	0,00031	0,00992	0,00806	0,00186
87	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00018	0,00018	-	0,00018	0,00018	-
88	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00008	0,00008	-	0,00026	0,00026	-
89	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00856	0,00696	0,00161	0,00232	0,00189	0,00044	0,00483	0,00392	0,00091
90	Máy hủy bom kim tiêm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00048	0,00048	-	0,00012	0,00012	-
91	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00023	0,00023	-	0,00030	0,00030	-
92	Máy mài dao	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00050	0,00050	-	0,00006	0,00006	-
93	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-	0,00020	0,00020	-
94	Máy nén khí	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00051	0,00051	-	0,00034	0,00034	-
95	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00046	0,00046	-	0,00011	0,00011	-
96	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00256	0,00256	-	0,00077	0,00077	-	0,00044	0,00044	-
97	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02098	0,01719	0,00378	0,03161	0,02591	0,00570	0,00648	0,00531	0,00117

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
98	Máy sưởi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00207	0,00207	-	0,00170	0,00170	-
99	Máy tăng áp	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00470	0,00470	-	0,00240	0,00240	-
100	Máy tính bảng	Chiếc	0,02822	-	0,02822	0,02786	-	0,02786	0,02227	-	0,02227
101	Máy trợ thính	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-	0,00025	0,00025	-
102	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00112	0,00112	-	0,00249	0,00249	-
103	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00114	0,00114	-	0,00078	0,00078	-
104	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00295	0,00295	-	0,01393	0,01393	-
105	Máy xới đất	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00014	0,00014	-	0,00135	0,00135	-
106	Micro	Chiếc	0,00166	-	0,00166	0,07397	0,06639	0,00757	0,02644	0,02373	0,00271
107	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00068	0,00068	-	0,00046	0,00046	-
108	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00667	0,00667	-	0,00371	0,00371	-	0,00601	0,00601	-
109	Phích nước	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00251	0,00251	-	0,00041	0,00041	-
110	Quạt cây	Chiếc	0,01433	0,01433	-	0,02248	0,02248	-	0,00859	0,00859	-
111	Quạt hộp	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00073	0,00073	-	0,00067	0,00067	-
112	Quạt treo tường	Chiếc	0,00633	0,00633	-	0,01994	0,01994	-	0,00970	0,00970	-
113	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00969	0,00969	-	0,00410	0,00410	-	0,00305	0,00305	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
114	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01337	0,01337	-	0,00676	0,00676	-	0,00291	0,00291	-
115	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00052	0,00052	-	0,00011	0,00011	-
116	Đèn sưởi	Chiếc	0,00138	0,00138	-	0,00300	0,00300	-	0,00179	0,00179	-
117	Quạt thông gió	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00406	0,00406	-	0,00071	0,00071	-
118	Quạt trần	Chiếc	0,03982	0,03982	-	0,04866	0,04866	-	0,01479	0,01479	-
119	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00133	0,00133	-	0,00881	0,00881	-	0,00104	0,00104	-
120	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00055	0,00055	-	0,00163	0,00163	-
121	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00015	0,00015	-
122	Tủ đầu giường	Chiếc	0,04452	0,04452	-	0,01040	0,01040	-	0,01045	0,01045	-
123	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05988	0,05276	0,00712	0,37103	0,32693	0,04411	0,06773	0,05968	0,00805
124	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00578	0,00506	0,00072	0,03259	0,02855	0,00404	0,00689	0,00604	0,00085
125	Tủ đông	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00010	0,00010	-	0,00018	0,00018	-
126	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00512	0,00512	-	0,00129	0,00129	-
127	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00857	0,00857	-	0,00280	0,00280	-	0,00414	0,00414	-
128	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00210	0,00210	-	0,00171	0,00171	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
129	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01631	0,01631	-	0,00601	0,00601	-	0,00412	0,00412	-
130	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00313	0,00313	-	0,00451	0,00451	-	0,00101	0,00101	-
131	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00124	0,00124	-	0,00050	0,00050	-
132	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00055	0,00055	-	0,00012	0,00012	-
133	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00322	0,00322	-
134	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00114	0,00114	-
135	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00549	0,00549	-	0,00108	0,00108	-	0,00085	0,00085	-
136	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00488	0,00488	-	0,00146	0,00146	-	0,00140	0,00140	-
137	Xe lăn	Chiếc	0,00258	0,00258	-	0,00318	0,00318	-	0,00277	0,00277	-
138	Xe rửa	Chiếc	0,00080	0,00080	-	0,00151	0,00151	-	0,00089	0,00089	-
139	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00046	0,00046	-	0,00010	0,00010	-
140	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00005	0,00005	-	0,00007	0,00007	-
141	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00006	0,00006	-
142	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
143	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00050	0,00050	-	0,00045	0,00045	-
144	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
145	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
146	Chậu nhôm	Chiếc	0,00440	0,00440	-	0,00068	0,00068	-	0,00077	0,00077	-
147	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00022	0,00022	-
148	Rá inox	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	0,00022	0,00022	-
149	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
150	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
151	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
152	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00007	0,00007	-
153	Nồi áp suất	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
154	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00022	0,00022	-	0,00013	0,00013	-
155	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00307	0,00307	-	0,00030	0,00030	-	0,00073	0,00073	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
156	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
157	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00007	0,00007	-	0,00010	0,00010	-
158	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00008	0,00008	-	0,00011	0,00011	-
159	Máy hàn	Chiếc	0,00914	0,00914	-	0,00025	0,00025	-	0,00091	0,00091	-
160	Mô hàn	Chiếc	0,00340	0,00340	-	0,00015	0,00015	-	0,00060	0,00060	-
161	Xe gom rác	Chiếc	0,00180	0,00180	-	0,00015	0,00015	-	0,00021	0,00021	-
162	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00266	0,00266	-	0,00022	0,00022	-	0,00030	0,00030	-
163	Đèn hồng ngoại	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
164	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
165	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	-	-	-	0,00820	0,00781	0,00038	0,00973	0,00927	0,00046
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,10213	0,08513	0,01700	0,00104	-	0,00104
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00670	0,00670	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,02959	0,02959	-	0,10662	0,10662	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00261	0,00261	-	0,00661	0,00661	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00537	0,00537	-	0,00352	0,00352	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,14630	0,11881	0,02749	1,01599	0,82509	0,19091	0,24319	0,19749	0,04569
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	-	-	-	0,35101	0,28506	0,06596	0,08367	-	0,08367
9	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00219	0,00219	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,05830	0,04735	0,01095	0,03411	0,02770	0,00641
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,13082	0,11660	0,01422	0,51890	0,46249	0,05642
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,01666	-	0,01666	0,12185	-	0,12185	0,59699	0,50854	0,08845
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00178	0,00178	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00200	0,00200	-	-	-	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00815	0,00815	-	-	-	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00198	0,00198	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,05815	-	0,05815	0,13360	-	0,13360	0,00360	-	0,00360
20	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
21	Bình thủy điện	Chiếc	0,00962	0,00962	-	0,01848	0,01848	-	-	-	-
22	Bình ủ	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00293	0,00293	-	-	-	-
23	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00130	0,00130	-	-	-	-
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,11242	0,09685	0,01558	0,10383	0,08944	0,01439	0,03290	0,02834	0,00456
25	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,01004	0,01004	-	0,02368	0,02368	-	-	-	-
26	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
27	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01427	-	0,01427	0,07196	0,05844	0,01352	0,04989	0,04052	0,00937
28	Cảng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00337	0,00337	-	-	-	-
29	Cáp micro	Chiếc	0,11242	0,09341	0,01901	0,23153	0,19238	0,03915	0,20276	0,16847	0,03429
30	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00086	0,00086	-	0,00224	0,00224	-	-	-	-
31	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00310	0,00310	-	-	-	-
32	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
33	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
34	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,01098	0,01098	-	-	-	-
36	Chậu cảnh	Chiếc	0,00847	0,00755	0,00091	0,35283	0,31474	0,03809	0,55792	0,49770	0,06022
37	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00121	0,00121	-	-	-	-
38	Công tơ điện	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00167	0,00167	-	-	-	-
39	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05180	-	0,05180	0,15810	0,12839	0,02971	0,02296	-	0,02296
40	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
41	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
42	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01075	-	0,01075	0,00866	-	0,00866	0,04595	0,04195	0,00399
43	Đầu nối mạng	Chiếc	1,12425	1,05031	0,07394	0,04281	-	0,04281	0,13357	0,12478	0,00878
44	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,01012	0,01012	-	-	-	-
45	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,35031	0,35031	-	-	-	-
46	Ghế hội trường	Chiếc	0,89940	0,74057	0,15883	3,94114	3,24517	0,69597	2,21852	1,82675	0,39177
47	Ghế làm việc	Chiếc	0,04721	-	0,04721	2,74183	2,28124	0,46059	0,14457	-	0,14457
48	Giá để tài liệu	Chiếc	0,08994	0,07710	0,01284	0,20435	0,17517	0,02918	0,05939	0,05091	0,00848
49	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,02214	0,02214	-	-	-	-
50	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
51	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00355	0,00355	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
52	Kết sắt	Chiếc	0,00422	-	0,00422	0,03254	0,02642	0,00611	0,00638	-	0,00638
53	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,02536	0,02536	-	-	-	-
54	Khung rèm	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,00615	0,00615	-	-	-	-
55	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00378	0,00378	-	-	-	-
56	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00313	0,00313	-	-	-	-
57	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
58	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
59	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	-	-	-
60	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
61	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
62	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
63	Máy in	Chiếc	0,07870	0,06787	0,01083	0,34584	0,29824	0,04760	0,23248	0,20048	0,03200
64	Máy đếm tiền	Chiếc	-	-	-	0,00077	-	0,00077	0,00425	-	0,00425
65	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
66	Máy ghi âm	Chiếc	-	-	-	0,00167	-	0,00167	0,03246	0,02636	0,00610
67	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00111	0,00111	-	-	-	-
68	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
69	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	-	-	-	0,01899	0,01542	0,00357	0,04519	0,03670	0,00849
70	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00350	0,00350	-	-	-	-
71	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
72	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
73	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00374	0,00374	-	-	-	-
74	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00614	-	0,00614	0,03597	0,02948	0,00649
75	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,04358	-	0,04358	0,16729	0,14109	0,02619
76	Máy Vật lông gà Việt	Chiếc	-	-	-	0,00153	0,00153	-	-	-	-
77	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	-	-	-
78	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01143	0,01143	-	-	-	-
79	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
80	Micro	Chiếc	0,05621	0,05046	0,00576	0,04961	0,04453	0,00508	0,10447	0,09377	0,01070
81	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-
82	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00142	0,00142	-	-	-	-
83	Quạt cây	Chiếc	0,02837	0,02837	-	0,04866	0,04866	-	-	-	-
84	Quạt hộp	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00353	0,00353	-	-	-	-
85	Quạt treo tường	Chiếc	0,02939	0,02939	-	0,05556	0,05556	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
86	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00237	0,00237	-	0,01580	0,01580	-	-	-	-
87	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00316	0,00316	-	0,02291	0,02291	-	-	-	-
88	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
89	Đèn sưởi	Chiếc	0,00376	0,00376	-	-	-	-	-	-	-
90	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00163	0,00163	-	-	-	-
91	Quạt trần	Chiếc	0,02988	0,02988	-	0,09404	0,09404	-	-	-	-
92	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01604	-	0,01604	0,00985	-	0,00985	0,00407	-	0,00407
93	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01971	0,01727	0,00244	0,01562	0,01368	0,00194	0,03102	0,02717	0,00385
94	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00094	0,00094	-	-	-	-
95	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,00489	0,00489	-	-	-	-
96	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,01048	0,01048	-	-	-	-
97	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01000	0,01000	-	0,03466	0,03466	-	-	-	-
98	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00572	0,00572	-	-	-	-
99	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00289	0,00289	-	-	-	-
100	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
101	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,01409	0,01409	-	-	-	-
102	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
103	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00878	0,00878	-	-	-	-
104	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,01914	0,01914	-	-	-	-
105	Xe rùa	Chiếc	-	-	-	0,00362	0,00362	-	-	-	-
106	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	-	-	-
107	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
108	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
109	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	-	-	-
110	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00758	0,00758	-	-	-	-
111	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	0,00115	0,00115	-	-	-	-
112	Rá inox	Chiếc	-	-	-	0,00115	0,00115	-	-	-	-
113	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
114	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
115	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-	-	-	-
116	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
117	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00141	0,00141	-	-	-	-
118	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
119	Mô hàn	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
120	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00253	0,00253	-	-	-	-
121	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00373	0,00373	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00005	0,00005	0,00000	-	-	-	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00051	0,00042	0,00008	-	-	-	0,00479	-	0,00479
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01060	0,00861	0,00199	0,00133	0,00108	0,00025	0,04792	-	0,04792
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00693	0,00563	0,00130	-	-	-	0,01030	-	0,01030
8	Giường gội đầu	chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
9	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00040	0,00033	0,00008	0,00034	0,00028	0,00006	0,00224	-	0,00224
10	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00046	0,00041	0,00005	-	-	-	0,00319	-	0,00319
11	Bàn làm việc	Chiếc	0,00380	0,00323	0,00056	0,00114	0,00097	0,00017	0,02977	-	0,02977
12	Bàn tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn tiêu phẫu	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
15	Bình cứu hỏa	Bình	0,00246	-	0,00246	0,00059	-	0,00059	0,03663	-	0,03663
16	Bình khí CO2	Bình	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
17	Bình oxy	Bình	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bình phun thuốc	Bình	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
19	Bình thủy điện	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
20	Bình ủ	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ kích điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
22	Lưu điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00240	0,00207	0,00033	0,00114	0,00098	0,00016	0,00271	-	0,00271
24	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
25	Bồn ngâm chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
26	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00211	0,00172	0,00040	0,00014	-	0,00014	0,00305	-	0,00305
27	Cáng y tế	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
28	Cáp micro	Chiếc	0,00128	0,00106	0,00022	0,00114	0,00094	0,00019	0,00179	-	0,00179
29	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
30	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
31	Chậu cảnh	Chiếc	0,02596	0,02316	0,00280	0,00001	-	0,00001	0,01323	-	0,01323
32	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
33	Công tơ điện	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
34	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,00048	-	0,00048	0,00565	-	0,00565
35	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
36	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
37	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00095	0,00087	0,00008	0,00011	-	0,00011	0,00144	-	0,00144
38	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06294	0,05880	0,00414	0,01136	0,01061	0,00075	0,01019	-	0,01019
39	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-	-	-	-
40	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
41	Ghế bỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
42	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
43	Ghế hội trường	Chiếc	0,03775	0,03108	0,00667	0,00160	-	0,00160	0,15798	-	0,15798
44	Ghế làm việc	Chiếc	0,01312	0,01092	0,00220	0,00048	-	0,00048	0,11733	-	0,11733
45	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
46	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
47	Giá để quần áo	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
48	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00364	0,00312	0,00052	0,00091	0,00078	0,00013	0,00559	-	0,00559
49	Giường	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00034	0,00034	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
50	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Kéo đa năng	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
52	Két sắt	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00004	-	0,00004	0,00113	-	0,00113
53	Khung tập đi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
54	Khung rèm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
55	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
56	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
57	Loa, loa di động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
58	Máy điện châm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
59	Máy điện xung	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
60	Máy in	Chiếc	0,00655	0,00565	0,00090	0,00080	0,00069	0,00011	0,01084	-	0,01084
61	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	0,00019	-	0,00019
62	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
63	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy ghi âm	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-	0,00061	-	0,00061
65	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00002	-	0,00002	-	-	-	0,00090	-	0,00090
66	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
67	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
68	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	-	-	-	0,00147	-	0,00147
70	Máy sưởi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
71	Máy tính bảng	Chiếc	0,00065	-	0,00065	-	-	-	0,01186	-	0,01186
72	Máy trợ thính	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
73	Micro	Chiếc	0,00492	0,00442	0,00050	0,00006	-	0,00006	0,00173	-	0,00173
74	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
75	Phích nước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
76	Quạt cây	Chiếc	0,00035	0,00035	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
77	Quạt hộp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
78	Quạt treo tường	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
79	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
80	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
81	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
82	Đèn sưởi	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00010	0,00010	-
83	Quạt thông gió	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
84	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
85	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-	-	-	-
86	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
87	Tủ đầu giường	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
88	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00016	-	0,00016	0,00240	-	0,00240
89	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00002	-	0,00002	0,00042	-	0,00042
90	Tủ đông	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
91	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
92	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
93	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
94	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
95	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
96	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
97	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
98	Xe lăn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
99	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
100	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
101	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
102	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
103	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
104	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
105	Đèn hồng ngoại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
106	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
107	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00772	0,00735	0,00036	0,00052	-	0,00052	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,05988	0,04991	0,00997	0,00266	-	0,00266	0,00513	-	0,00513
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	1,63882	1,63882	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế đá	Bộ	0,03780	0,03780	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,04936	0,04936	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46180	0,37503	0,08677	0,12722	-	0,12722	0,27900	0,22658	0,05242
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,10877	-	0,10877	0,17746	-	0,17746	0,01277	-	0,01277
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00776	-	0,00776	0,01381	-	0,01381	0,00262	-	0,00262
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06538	-	0,06538	0,04670	-	0,04670	0,00442	-	0,00442
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,07758	-	0,07758	0,05974	-	0,05974	0,03644	-	0,03644
11	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	-	-	-
12	Bình cứu hỏa	Bình	0,10701	-	0,10701	0,14282	-	0,14282	0,03798	-	0,03798
13	Lưu điện	Chiếc	0,06491	0,06491	-	-	-	-	-	-	-
14	Bộ phát wifi	Chiếc	0,14041	0,12095	0,01946	0,22185	0,19111	0,03074	0,00351	-	0,00351
15	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,10263	0,10263	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
16	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,19322	0,15691	0,03631	0,05153	-	0,05153	0,00333	-	0,00333
17	Cáp micro	Chiếc	0,06204	0,05155	0,01049	0,42316	0,35160	0,07156	0,00268	-	0,00268
18	Chậu cảnh	Chiếc	0,68491	0,61098	0,07393	0,11643	-	0,11643	0,12097	0,10792	0,01306
19	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00474	0,00474	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
20	Công tơ điện	Chiếc	0,03079	0,03079	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
21	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,33642	0,27321	0,06321	0,18860	-	0,18860	0,00550	-	0,00550
22	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,70899	0,64738	0,06161	0,01496	-	0,01496	0,00159	-	0,00159
23	Đầu nối mạng	Chiếc	0,64845	0,60580	0,04265	0,18219	-	0,18219	0,01117	-	0,01117

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
24	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
25	Ghế cho đối tượng	Chiếc	2,71911	2,71911	-	-	-	-	0,00158	0,00158	-
26	Ghế hội trường	Chiếc	6,83896	5,63126	1,20770	0,99058	-	0,99058	0,18709	-	0,18709
27	Ghế làm việc	Chiếc	0,24568	-	0,24568	0,10062	-	0,10062	0,14191	-	0,14191
28	Giá đèn sân khấu	Chiếc	0,00804	0,00804	-	-	-	-	-	-	-
29	Giá để tài liệu	Chiếc	0,05995	0,05139	0,00856	0,03309	-	0,03309	0,00680	-	0,00680
30	Kéo đa năng	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
31	Kết sắt	Chiếc	0,03493	0,02837	0,00656	0,01171	-	0,01171	0,00172	-	0,00172
32	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,04090	0,04090	-	-	-	-	-	-	-
33	Khung rèm	Chiếc	0,01565	0,01565	-	-	-	-	-	-	-
34	Loa, loa di động	Chiếc	0,00666	0,00666	-	-	-	-	-	-	-
35	Máy in	Chiếc	0,44756	0,38596	0,06160	0,08400	-	0,08400	0,01517	-	0,01517
36	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,01208	-	0,01208	0,00024	-	0,00024
37	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00890	0,00890	-	-	-	-	-	-	-
38	Máy ghi âm	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,00486	-	0,00486	0,00037	-	0,00037
39	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,01136	-	0,01136	0,02457	-	0,02457	0,00114	-	0,00114
40	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,01737	0,01737	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00934	-	0,00934	0,01308	-	0,01308	0,00173	-	0,00173
42	Máy tính bảng	Chiếc	0,06013	-	0,06013	0,73252	0,61782	0,11470	0,01155	-	0,01155
43	Máy trợ thính	Chiếc	0,04654	0,04654	-	-	-	-	-	-	-
44	Micro	Chiếc	0,45280	0,40644	0,04636	0,85199	0,76476	0,08723	0,00294	-	0,00294

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
45	Phích nước	Chiếc	0,03698	0,03698	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
46	Quạt cây	Chiếc	0,21283	0,21283	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
47	Quạt hộp	Chiếc	0,01541	0,01541	-	-	-	-	-	-	-
48	Quạt treo tường	Chiếc	0,66129	0,66129	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-
49	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,08832	0,08832	-	-	-	-	-	-	-
50	Quạt hơi nước	Chiếc	0,15805	0,15805	-	-	-	-	-	-	-
51	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
52	Đèn sưởi	Chiếc	0,04705	0,04705	-	-	-	-	-	-	-
53	Quạt thông gió	Chiếc	0,04530	0,04530	-	-	-	-	-	-	-
54	Quạt trần	Chiếc	0,98875	0,98875	-	-	-	-	0,00097	0,00097	-
55	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00039	0,00039	-	-	-	-	-	-	-
56	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03095	-	0,03095	0,05572	-	0,05572	0,00244	-	0,00244
57	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05477	0,04798	0,00679	0,01161	-	0,01161	0,00048	-	0,00048
58	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00948	0,00948	-	-	-	-	-	-	-
59	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,33762	0,33762	-	-	-	-	-	-	-
60	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,01162	0,01162	-	-	-	-	-	-	-
61	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
62	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00024	0,00024	-	-	-	-	-	-	-
63	Xe gom rác	Chiếc	0,00044	0,00044	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00152	-	0,00152	0,00199	-	0,00199	0,00199	-	0,00199
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02294	-	0,02294	0,15498	0,12586	0,02912	0,19410	0,15763	0,03647
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01835	-	0,01835	0,01040	-	0,01040	0,01523	-	0,01523
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00143	-	0,00143	0,00175	-	0,00175
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00802	-	0,00802	0,00665	-	0,00665	0,00994	-	0,00994
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,01679	-	0,01679	0,02289	-	0,02289	0,02998	-	0,02998
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,01896	-	0,01896	0,02702	-	0,02702	0,03762	-	0,03762
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01865	0,01607	0,00258	0,00295	-	0,00295	0,00541	-	0,00541
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00217	-	0,00217	0,00313	-	0,00313	0,00573	-	0,00573
11	Cáp micro	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00370	-	0,00370	0,00866	-	0,00866
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00603	-	0,00603	0,01114	-	0,01114	0,13819	0,12328	0,01492
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00131	-	0,00131	0,00657	-	0,00657	0,01488	-	0,01488
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00154	-	0,00154	0,00354	-	0,00354
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,05876	0,05490	0,00386	0,01306	-	0,01306	0,04278	-	0,04278
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,13024	-	0,13024	0,11750	-	0,11750	0,15743	-	0,15743
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,05157	-	0,05157	0,07208	-	0,07208	0,08148	-	0,08148
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00418	-	0,00418	0,00914	-	0,00914
19	Két sắt	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,01023	0,00831	0,00192	0,00446	-	0,00446
20	Máy in	Chiếc	0,01036	-	0,01036	0,09196	0,07930	0,01266	0,22236	0,19176	0,03060

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00042	-	0,00042	0,00065	-	0,00065
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00068	-	0,00068	0,00091	-	0,00091
23	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00113	-	0,00113	0,00152	-	0,00152
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00112	-	0,00112	0,00122	-	0,00122	0,00152	-	0,00152
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00390	-	0,00390	0,00679	-	0,00679	0,00647	-	0,00647
26	Micro	Chiếc	0,00285	-	0,00285	0,00470	-	0,00470	0,01838	-	0,01838
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00324	-	0,00324	0,00656	-	0,00656
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00078	-	0,00078	0,00058	-	0,00058	0,00108	-	0,00108

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00572	0,00545	0,00027	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,03146	0,02622	0,00523	0,14939	0,12453	0,02486	0,00115	-	0,00115
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00082	0,00082	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
5	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
6	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27830	0,22601	0,05229	1,07387	0,87209	0,20178	0,54527	0,44282	0,10246
7	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01105	-	0,01105	0,03229	-	0,03229	0,09222	-	0,09222
8	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00221	-	0,00221	0,01372	-	0,01372	0,00047	-	0,00047
9	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00283	-	0,00283	0,01887	-	0,01887	0,00017	-	0,00017
10	Bàn làm việc	Chiếc	0,03435	-	0,03435	0,82929	0,70643	0,12286	0,00781	-	0,00781
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,03728	-	0,03728	0,14476	-	0,14476	0,15000	-	0,15000
12	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
13	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00299	-	0,00299	0,05448	0,04693	0,00755	0,14603	0,12579	0,02024
14	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00293	-	0,00293	0,01401	-	0,01401	0,02833	-	0,02833
15	Cáp micro	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00628	-	0,00628	0,00187	-	0,00187
16	Chậu cảnh	Chiếc	0,01116	-	0,01116	0,03762	-	0,03762	0,25909	-	0,25909
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00477	-	0,00477	0,03607	-	0,03607	0,09499	-	0,09499
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,00504	-	0,00504	0,00027	-	0,00027
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00784	-	0,00784	0,02022	-	0,02022	0,31309	-	0,31309

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Ghê hội trường	Chiếc	0,17371	-	0,17371	0,73959	-	0,73959	0,28931	-	0,28931
21	Ghế làm việc	Chiếc	0,13720	-	0,13720	0,49053	-	0,49053	0,02904	-	0,02904
22	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00644	-	0,00644	0,02166	-	0,02166	0,20044	0,17181	0,02862
23	Kết sắt	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00545	-	0,00545	0,00048	-	0,00048
24	Máy in	Chiếc	0,08992	0,07755	0,01238	0,37398	0,32251	0,05147	0,16327	0,14080	0,02247
25	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00220	-	0,00220	0,00053	-	0,00053
26	Máy ghi âm	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00128	-	0,00128	0,00022	-	0,00022
27	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00103	-	0,00103	0,00681	-	0,00681	0,00121	-	0,00121
28	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00157	-	0,00157	0,00619	-	0,00619	0,05040	0,04131	0,00909
29	Máy tính bảng	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,06805	-	0,06805	0,04401	-	0,04401
30	Micro	Chiếc	0,00139	-	0,00139	0,28567	0,25642	0,02925	0,01170	-	0,01170
31	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
32	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
33	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
34	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00093	0,00093	-	-	-	-
35	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00662	-	0,00662	0,06856	-	0,06856
36	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00235	-	0,00235	0,00605	-	0,00605

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ chuyên cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00229	0,00219	0,00011	0,00072	-	0,00072	0,00097	-	0,00097
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00303	0,00252	0,00050	0,11797	0,09834	0,01963	0,16090	0,13412	0,02678
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00315	0,00315	-	0,00414	0,00414	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15675	0,12730	0,02945	2,38592	1,93761	0,44831	2,25473	1,83106	0,42366
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04460	-	0,04460	0,01358	-	0,01358	0,02838	-	0,02838
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00476	-	0,00476	0,00275	-	0,00275	0,00194	-	0,00194
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04394	-	0,04394	0,06143	-	0,06143	0,09192	-	0,09192
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,13127	-	0,13127	0,13240	-	0,13240	0,13800	-	0,13800
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,02364	-	0,02364	0,64146	-	0,64146	0,59953	-	0,59953
10	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,21970	0,18925	0,03045	0,22420	0,19313	0,03107
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,08517	-	0,08517	0,04377	-	0,04377	0,04483	-	0,04483
13	Cáp micro	Chiếc	0,04326	-	0,04326	0,03951	-	0,03951	0,05116	-	0,05116
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,14101	-	0,14101	0,01257	-	0,01257	0,01533	-	0,01533
15	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39942	-	0,39942	0,09162	-	0,09162	0,09113	-	0,09113
16	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00524	-	0,00524	0,02856	-	0,02856	0,03307	-	0,03307
17	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06344	-	0,06344	0,15143	-	0,15143	0,14833	-	0,14833

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ chuyên cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Ghế hội trường	Chiếc	0,28354	-	0,28354	0,98147	-	0,98147	1,33122	-	1,33122
19	Ghế làm việc	Chiếc	0,12521	-	0,12521	0,26682	-	0,26682	0,27515	-	0,27515
20	Giấy để tài liệu	Chiếc	0,00996	-	0,00996	0,02876	-	0,02876	0,03061	-	0,03061
21	Kết sắt	Chiếc	0,02326	-	0,02326	0,01774	-	0,01774	0,01738	-	0,01738
22	Máy in	Chiếc	0,04795	-	0,04795	0,70425	0,60733	0,09692	0,71257	0,61450	0,09807
23	Máy đếm tiền	Chiếc	0,04004	-	0,04004	0,00106	-	0,00106	0,00098	-	0,00098
24	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00366	0,00366	-	-	-	-
25	Máy ghi âm	Chiếc	0,01930	-	0,01930	0,00125	-	0,00125	0,00102	-	0,00102
26	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,08008	-	0,08008	0,00172	-	0,00172	0,00138	-	0,00138
27	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,10377	0,08505	0,01872	0,01828	0,01498	0,00330	0,02609	0,02139	0,00471
28	Máy tính bảng	Chiếc	0,32469	-	0,32469	0,01868	-	0,01868	0,00900	-	0,00900
29	Micro	Chiếc	0,14828	-	0,14828	0,06988	-	0,06988	0,09150	-	0,09150
30	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05790	-	0,05790	0,03330	-	0,03330	0,03400	-	0,03400
31	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01329	-	0,01329	0,00639	-	0,00639	0,00799	-	0,00799
32	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
33	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-
34	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00367	0,00367	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00049	-	0,00049	0,02120	0,02020	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00627	-	0,00627	0,00834	-	0,00834	0,01297	-	0,01297
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00211	0,00211	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,46809	0,38014	0,08795	0,67801	0,55061	0,12740	1,29445	1,05122	0,24323
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02770	-	0,02770	0,04900	-	0,04900	0,10183	-	0,10183
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,00677	-	0,00677	0,01947	-	0,01947
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,02501	-	0,02501	0,06063	-	0,06063	0,09508	-	0,09508
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,05313	-	0,05313	0,11316	-	0,11316	0,18531	-	0,18531
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,11752	-	0,11752	0,17338	-	0,17338	0,30885	-	0,30885
10	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	-	-	-	0,00205	0,00205	-
11	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01416	-	0,01416	0,02458	-	0,02458	0,30223	0,26035	0,04188
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02189	-	0,02189	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
14	Cáp micro	Chiếc	0,03220	-	0,03220	0,03574	-	0,03574	0,08176	-	0,08176
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,02366	-	0,02366	0,05403	-	0,05403	0,08560	-	0,08560
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,07451	-	0,07451	0,09097	-	0,09097	0,15741	-	0,15741
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01168	-	0,01168	0,01908	-	0,01908	0,03291	-	0,03291

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06426	-	0,06426	0,10469	-	0,10469	0,18039	-	0,18039
19	Ghê hội trường	Chiếc	0,41538	-	0,41538	0,68982	-	0,68982	1,17776	-	1,17776
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,11073	-	0,11073	0,22743	-	0,22743	0,37183	-	0,37183
21	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01498	-	0,01498	0,02093	-	0,02093	0,04052	-	0,04052
22	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00245	0,00245	-
23	Két sắt	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01240	-	0,01240	0,11016	0,08946	0,02070
24	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-
25	Máy in	Chiếc	0,20279	0,17488	0,02791	0,35241	0,30391	0,04850	0,61786	0,53283	0,08503
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
27	Máy ghi âm	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
28	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00824	-	0,00824	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
29	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02046	0,01677	0,00369	0,00607	-	0,00607	0,01020	-	0,01020
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,04324	-	0,04324	0,04140	-	0,04140	0,06616	-	0,06616
32	Micro	Chiếc	0,03043	-	0,03043	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
33	Phích nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00237	0,00237	-
34	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
35	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00233	0,00233	-
36	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00235	0,00235	-
37	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00242	0,00242	-
38	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
39	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,01953	-	0,01953	0,02759	-	0,02759	0,04625	-	0,04625
40	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00371	-	0,00371	0,00636	-	0,00636	0,01102	-	0,01102
41	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00233	0,00233	-
42	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00243	0,00243	-
43	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
44	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00222	0,00222	-
45	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
46	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,01433	0,01366	0,00067	0,00022	-	0,00022	0,00002	-	0,00002
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01145	-	0,01145	0,00408	-	0,00408	0,00604	-	0,00604
3	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00184	0,00184	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	1,68974	1,37224	0,31750	0,59324	0,48177	0,11147	0,06553	-	0,06553
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06517	-	0,06517	0,01061	-	0,01061	0,00781	-	0,00781
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02400	-	0,02400	0,00553	-	0,00553	0,00480	-	0,00480
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07776	-	0,07776	0,00973	-	0,00973	0,00353	-	0,00353
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,17350	-	0,17350	0,03308	-	0,03308	0,03331	-	0,03331
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,42094	-	0,42094	0,15221	-	0,15221	0,36042	0,30716	0,05326
10	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01823	0,01823	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,25714	0,22150	0,03563	0,06975	0,06008	0,00967	0,00184	-	0,00184
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,01284	-	0,01284	0,00288	-	0,00288
13	Cáp micro	Chiếc	0,04839	-	0,04839	0,01804	-	0,01804	0,00071	-	0,00071
14	Chậu cảnh	Chiếc	0,06736	-	0,06736	0,00537	-	0,00537	0,00847	-	0,00847
15	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
16	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00272	0,00272	-
17	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11565	-	0,11565	0,03463	-	0,03463	0,00393	-	0,00393
18	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02701	-	0,02701	0,00795	-	0,00795	0,00102	-	0,00102
19	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15222	-	0,15222	0,04591	-	0,04591	0,00241	-	0,00241
20	Ghế hội trường	Chiếc	0,93658	-	0,93658	0,24539	-	0,24539	0,17881	-	0,17881

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Ghế làm việc	Chiếc	0,35740	-	0,35740	0,07732	-	0,07732	0,13327	-	0,13327
22	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03080	-	0,03080	0,01013	-	0,01013	0,00533	-	0,00533
23	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00674	0,00674	-
24	Kéo đa năng	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	0,00011	0,00011	-
25	Két sắt	Chiếc	0,09857	0,08005	0,01852	0,00445	-	0,00445	0,00598	0,00485	0,00112
26	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,00869	0,00869	-
27	Máy in	Chiếc	0,60675	0,52324	0,08350	0,16677	0,14382	0,02295	0,01280	-	0,01280
28	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00035	-	0,00035	0,00001	-	0,00001
29	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00044	-	0,00044	0,00002	-	0,00002
30	Máy khoan số chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00084	-	0,00084	0,00066	-	0,00066
31	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00108	0,00108	-
32	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00209	0,00209	-	-	-	-	-	-	-
33	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00542	0,00445	0,00098	0,00137	-	0,00137
34	Máy tính bảng	Chiếc	0,03852	-	0,03852	0,01206	-	0,01206	0,01086	-	0,01086
35	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,01326	-	0,01326	0,00303	-	0,00303
36	Phích nước	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
37	Quạt cây	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	0,03719	0,03719	-
38	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,09399	0,09399	-
39	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00204	0,00204	-	-	-	-	-	-	-
40	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	0,02126	0,02126	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
41	Quạt thông gió	Chiếc	0,00211	0,00211	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
42	Quạt trần	Chiếc	0,00208	0,00208	-	-	-	-	0,10825	0,10825	-
43	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03632	-	0,03632	0,01100	-	0,01100	0,00052	-	0,00052
44	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00924	-	0,00924	0,00189	-	0,00189	0,00049	-	0,00049
45	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00203	0,00203	-	-	-	-	0,00137	0,00137	-
46	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	-	-	-
47	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00291	0,00291	-
48	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04496	0,04496	-
49	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	-	-	-
50	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00193	0,00193	-	-	-	-	-	-	-
51	Xe gom rác	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-	0,00080	0,00080	-
52	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00215	0,00215	-	-	-	-	0,00119	0,00119	-

Ví dụ: Định mức sử dụng máy giặt công suất nhỏ cho dịch vụ thờ cúng là 0,00119 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,04227	0,03740	0,00486	0,00486	-	0,00486	0,04304	-	0,04304
2	Bàn họp	Chiếc	0,04392	0,03567	0,00825	0,00014	-	0,00014	0,00132	-	0,00132
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,09406	0,07639	0,01767	0,00550	-	0,00550	0,04882	-	0,04882
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00653	-	0,00653	0,00011	-	0,00011	0,00104	-	0,00104
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01503	-	0,01503	0,00285	-	0,00285	0,02540	-	0,02540
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09406	0,07915	0,01491	0,00464	-	0,00464	0,04119	-	0,04119
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02196	0,01783	0,00413	0,00037	0,00030	0,00007	0,00066	-	0,00066
8	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02196	0,01866	0,00330	0,00037	0,00031	0,00006	0,00053	-	0,00053
9	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02063	-	0,02063	0,00035	-	0,00035	0,00329	-	0,00329
10	Màn chiếu	Chiếc	0,17568	0,16551	0,01018	0,00017	-	0,00017	0,02804	0,02642	0,00162
11	Máy ảnh	Chiếc	0,03605	0,03171	0,00434	0,00174	-	0,00174	0,12817	0,11275	0,01541
12	Máy biến áp	Chiếc	0,02196	0,01783	0,00413	0,00007	-	0,00007	0,00066	-	0,00066
13	Máy chiếu	Chiếc	0,04392	0,03897	0,00495	0,00008	-	0,00008	0,00701	0,00622	0,00079
14	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00286	-	0,00286	0,00115	-	0,00115	0,12817	0,11800	0,01017
15	Máy Photocopy	Chiếc	0,13011	0,11256	0,01755	0,00590	-	0,00590	0,38800	0,33567	0,05234
16	Máy scan, fax...	Chiếc	0,03605	0,03063	0,00542	0,00217	-	0,00217	0,01927	-	0,01927
17	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00416	-	0,00416	0,01482	0,01376	0,00106	0,13167	0,12224	0,00943
18	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,03301	0,93108	0,10193	0,03587	-	0,03587	3,22518	2,90696	0,31823
19	Nhà	Nhà	0,46534	0,43839	0,02695	0,27091	0,25523	0,01569	0,13898	-	0,13898

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Phần mềm	Phần mềm	0,07997	0,06610	0,01387	0,00263	-	0,00263	0,13518	0,11173	0,02345
21	Trạm biến áp	Trạm	0,00413	-	0,00413	0,00007	-	0,00007	0,00066	-	0,00066
22	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,24157	0,19618	0,04539	0,00405	0,00329	0,00076	0,00725	-	0,00725
23	Vật kiến trúc	Công trình	0,04362	-	0,04362	0,02371	-	0,02371	0,21007	-	0,21007
24	Xe máy	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00005	-	0,00005	0,00046	-	0,00046
25	Xe Ô tô	Chiếc	0,00619	-	0,00619	0,00248	-	0,00248	0,25633	0,23434	0,02200

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01568	0,01387	0,00180	0,00112	-	0,00112	0,00509	-	0,00509
2	Bàn họp	Chiếc	0,03539	0,02874	0,00665	0,00581	-	0,00581	0,00532	0,00432	0,00100
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06120	0,04970	0,01150	0,00971	-	0,00971	0,03666	0,02977	0,00689
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,05933	0,05051	0,00883	0,00941	-	0,00941	0,00404	-	0,00404
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,05145	0,04178	0,00967	0,00872	-	0,00872	0,00302	-	0,00302
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,10784	0,09075	0,01710	0,01840	-	0,01840	0,06799	0,05721	0,01078
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01638	0,01330	0,00308	0,00291	-	0,00291	0,00135	0,00110	0,00025
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00201	-	0,00201	0,00029	-	0,00029	0,00487	0,00396	0,00092

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3. Khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01701	0,01445	0,00256	0,00228	-	0,00228	0,00760	0,00646	0,00114
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,08630	0,07008	0,01622	0,01474	-	0,01474	0,00153	-	0,00153
11	Màn chiếu	Chiếc	0,13021	0,12266	0,00754	0,00690	-	0,00690	0,00087	-	0,00087
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02268	0,01995	0,00273	0,00228	-	0,00228	0,00233	-	0,00233
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00298	-	0,00298	0,00275	-	0,00275	0,00024	-	0,00024
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00463	-	0,00463	0,00352	-	0,00352	0,00071	-	0,00071
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00443	-	0,00443	0,00409	-	0,00409	0,00309	-	0,00309
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,15797	0,13666	0,02131	0,16870	0,14595	0,02276	0,10857	0,09392	0,01464
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00326	-	0,00326	0,00274	-	0,00274	0,00214	-	0,00214
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,07124	0,06614	0,00510	0,07101	0,06592	0,00509	0,00402	-	0,00402
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,07045	0,96483	0,10562	0,10842	-	0,10842	0,66067	0,59549	0,06519
20	Nhà	Nhà	0,54680	0,51514	0,03166	0,03368	-	0,03368	0,63503	0,59825	0,03677
21	Phần mềm	Phần mềm	0,05561	0,04596	0,00964	0,00864	-	0,00864	0,02094	0,01730	0,00363
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00309	-	0,00309	0,00281	-	0,00281	0,00114	-	0,00114
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,17580	0,14277	0,03303	0,03031	-	0,03031	0,01873	0,01521	0,00352
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00083	0,00076	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00553	0,00501	0,00052
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00236	0,00192	0,00044	0,00011	-	0,00011	0,00058	0,00047	0,00011
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,34983	0,31758	0,03225	0,02196	-	0,02196	0,48388	0,43928	0,04460
27	Xe máy	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,00199	-	0,00199	0,00045	-	0,00045
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00585	-	0,00585	0,03875	0,03542	0,00332	0,00444	-	0,00444
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,00220	-	0,00220	0,00168	-	0,00168
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00046	-	0,00046	0,00020	-	0,00020	0,00051	-	0,00051

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00473	0,00419	0,00054	0,00530	0,00469	0,00061
2	Bàn bi-a	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
4	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00011	0,00011	-	0,00009	0,00009	-
5	Bàn họp	Chiếc	0,02708	-	0,02708	0,01275	0,01035	0,00240	0,01184	0,00962	0,00223
6	Bàn hội trường	Chiếc	0,01155	-	0,01155	0,01246	0,01012	0,00234	0,01234	0,01002	0,00232
7	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	0,00007	0,00007	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00218	0,00218	-	0,00046	0,00046	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00091	0,00091	-	0,00135	0,00135	-	0,00369	0,00369	-
10	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00345	0,00345	-
11	Cây lọc nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00121	0,00121	-	0,00188	0,00188	-
12	Giá phơi khay	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00371	0,00371	-	0,00299	0,00299	-
13	Chảo xào inox	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-
14	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00028	0,00028	-	0,00022	0,00022	-
15	Đàn organ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00134	0,00134	-	0,00109	0,00109	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00153	0,00153	-	0,00262	0,00262	-	0,00215	0,00215	-
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00078	0,00078	-	0,00071	0,00071	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00042	0,00042	-	0,00048	0,00048	-	0,00045	0,00045	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00090	0,00090	-	0,00071	0,00071	-
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-	0,00106	0,00106	-
22	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00527	0,00527	-
23	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00028	0,00028	-	0,00807	0,00807	-
24	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00010	0,00010	-	0,00134	0,00134	-
25	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00003	0,00003	-	0,00107	0,00107	-
26	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
27	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02693	0,02292	0,00401	0,03529	0,03004	0,00525	0,00884	0,00752	0,00131
28	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00004	0,00004	-	0,00020	0,00020	-	0,00015	0,00015	-
29	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00703	0,00571	0,00132	0,00691	0,00562	0,00130	0,00791	0,00643	0,00149
30	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02626	0,02210	0,00416	0,06811	0,05731	0,01080	0,01601	0,01347	0,00254

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
31	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00011	-	0,00011	0,00187	0,00152	0,00035	0,00147	0,00119	0,00028
32	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00042	0,00042	-	0,00034	0,00034	-
33	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00032	0,00032	-	0,00025	0,00025	-
34	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	0,00083	0,00083	-	0,00071	0,00071	-
35	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00022	0,00022	-	0,00031	0,00031	-	0,00025	0,00025	-
36	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,05478	0,04448	0,01029	0,00638	0,00518	0,00120	0,01440	0,01170	0,00271
37	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-	0,00021	0,00021	-
38	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
39	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
40	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
41	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01348	0,01145	0,00203	0,00303	0,00257	0,00046	0,00273	0,00232	0,00041
42	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00993	0,00806	0,00187	0,00876	0,00712	0,00165
43	Màn chiếu	Chiếc	0,00512	0,00483	0,00030	0,01576	0,01485	0,00091	0,01331	0,01254	0,00077
44	Máy ảnh	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00367	0,00323	0,00044	0,00307	0,00270	0,00037

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
45	Máy biến áp	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00187	0,00152	0,00035	0,00147	0,00119	0,00028
46	Máy bơm nước	Chiếc	0,00170	0,00170	-	0,00419	0,00419	-	0,00111	0,00111	-
47	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00048	0,00048	-
48	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy chiếu	Chiếc	0,00283	0,00251	0,00032	0,00725	0,00643	0,00082	0,01582	0,01403	0,00178
50	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,04506	0,04149	0,00358	0,03746	0,03449	0,00297	0,01560	0,01436	0,00124
51	Máy cưa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
52	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00499	0,00499	-
53	Máy điện tìm trị liệu	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00005	0,00005	-
54	Máy đục đứng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
56	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00010	0,00010	-	0,00134	0,00134	-
57	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-	0,00022	0,00022	-
58	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00346	0,00346	-	0,00076	0,00076	-
59	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00056	0,00056	-	0,00046	0,00046	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-
61	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00045	0,00045	-	0,00017	0,00017	-
62	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00125	0,00125	-	0,00038	0,00038	-
63	Máy in nhiệt y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
64	Máy khoan bàn	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
65	Máy li tâm máu điện tử	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
66	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00220	0,00220	-	0,00029	0,00029	-	0,00037	0,00037	-
67	Máy mài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
68	Máy may	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
69	Máy monitor y tế	Chiếc	0,00120	0,00120	-	0,00015	0,00015	-	0,00241	0,00241	-
70	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00092	0,00092	-	0,00047	0,00047	-
71	Máy Photocopy	Chiếc	0,05299	0,04584	0,00715	0,10351	0,08955	0,01396	0,06113	0,05288	0,00825
72	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-	0,00024	0,00024	-
73	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
74	Máy sấy	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00155	0,00155	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
75	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	0,00012	0,00012	-
76	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00107	0,00091	0,00016	0,00334	0,00284	0,00050	0,00365	0,00310	0,00055
77	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,01980	0,01980	-	0,00161	0,00161	-	0,01433	0,01433	-
78	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-
79	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00060	0,00060	-	0,00069	0,00069	-
80	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00446	0,00446	-
81	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00053	0,00053	-
82	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-
83	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00017	0,00017	-
84	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
85	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
86	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00243	0,00243	-	0,00044	0,00044	-	0,00214	0,00214	-
87	Máy thở oxy	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00177	0,00177	-	0,00021	0,00021	-
88	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00277	-	0,00277	0,00275	-	0,00275	0,00169	-	0,00169
89	Máy trộn bột	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
90	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,22030	0,19856	0,02174	0,58011	0,52287	0,05724	0,14551	0,13116	0,01436
91	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,00034	0,00034	-
92	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
93	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00048	0,00048	-
94	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
95	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00038	0,00038	-
96	Nhà	Nhà	0,27435	0,25846	0,01589	0,39730	0,37429	0,02301	0,09441	0,08894	0,00547
97	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00004	0,00004	-	0,00007	0,00007	-
98	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00533	0,00533	-	0,00169	0,00169	-
99	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01989	0,01989	-	0,00173	0,00173	-	0,01536	0,01536	-
100	Phần mềm	Phần mềm	0,01085	0,00897	0,00188	0,00850	0,00703	0,00147	0,00751	0,00621	0,00130
101	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00048	0,00048	-	0,00280	0,00280	-
102	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00082	0,00082	-	0,00065	0,00065	-
103	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00070	0,00070	-	0,00079	0,00079	-
104	Trạm biến áp	Trạm	0,00013	-	0,00013	0,00207	0,00168	0,00039	0,00154	0,00125	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
105	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00481	0,00481	-	0,00140	0,00140	-
106	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02957	0,02402	0,00556	0,02271	0,01844	0,00427	0,01893	0,01538	0,00356
107	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00064	0,00064	-	0,00109	0,00109	-
108	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00056	0,00051	0,00005	0,00067	0,00061	0,00006	0,00036	0,00033	0,00003
109	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00085	0,00085	-	0,00075	0,00075	-
110	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,01164	0,01164	-
111	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
112	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
113	Tủ lạnh	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00181	0,00181	-	0,00144	0,00144	-
114	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00098	0,00098	-	0,00018	0,00018	-
115	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00698	0,00698	-	0,00061	0,00061	-	0,00177	0,00177	-
116	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00384	-	0,00384	0,00159	0,00129	0,00030	0,00258	0,00210	0,00048
117	Vật kiến trúc	Công trình	1,25066	1,13538	0,11528	0,15162	0,13765	0,01398	0,21408	0,19434	0,01973
118	Xe máy	Chiếc	0,00690	-	0,00690	0,00099	-	0,00099	0,00332	-	0,00332
119	Xe Ô tô	Chiếc	0,02897	0,02648	0,00249	0,02169	0,01983	0,00186	0,04368	0,03993	0,00375

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
120	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,10978	0,10236	0,00743	0,03776	0,03520	0,00255	0,01818	0,01695	0,00123
121	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00133	0,00133	-	0,00061	0,00061	-	0,00052	0,00052	-
122	Máy quay phim	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00031	-	0,00031	0,00217	0,00197	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,02541	0,02248	0,00292	0,00215	-	0,00215	0,03016	0,02669	0,00347
2	Bàn họp	Chiếc	0,02248	0,01826	0,00422	0,00986	-	0,00986	0,02974	0,02415	0,00559
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,05066	0,04115	0,00952	0,01048	-	0,01048	0,03932	0,03193	0,00739
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00222	0,00222	-	0,00644	0,00644	-	-	-	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Giá phơi khay	Chiếc	-	-	-	0,01879	0,01879	-	-	-	-
7	Cháo xào inox	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
8	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00133	0,00133	-	-	-	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00231	0,00231	-	0,00794	0,00794	-	-	-	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,01081	0,01081	-	0,01450	0,01450	-	-	-	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00329	0,00329	-	0,00381	0,00381	-	-	-	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00275	0,00275	-	0,00266	0,00266	-	-	-	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00215	0,00215	-	0,00495	0,00495	-	-	-	-
14	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,02248	0,01914	0,00334	0,00672	-	0,00672	0,02109	0,01795	0,00314
15	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00793	-	0,00793	0,00436	-	0,00436	0,00096	-	0,00096
16	Hệ thống camera	Hệ thống	0,05066	0,04263	0,00803	0,05417	0,04558	0,00859	0,04200	0,03534	0,00666
17	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01124	0,00913	0,00211	0,00648	0,00526	0,00122	0,00070	0,00056	0,00013
18	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00088	0,00088	-	0,00208	0,00208	-	-	-	-
19	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00057	0,00057	-	0,00188	0,00188	-	-	-	-
20	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00192	0,00192	-	0,00409	0,00409	-	-	-	-
21	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00056	0,00056	-	0,00186	0,00186	-	-	-	-
22	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	-	-	-	0,00594	-	0,00594	0,04690	0,03809	0,00881

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
24	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,01124	0,00955	0,00169	0,01909	0,01622	0,00287	0,00124	0,00106	0,00019
25	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,05621	0,04565	0,01056	0,03635	0,02952	0,00683	0,01734	0,01408	0,00326
26	Màn chiếu	Chiếc	0,08994	0,08473	0,00521	0,00324	-	0,00324	0,02163	0,02038	0,00125
27	Máy ảnh	Chiếc	0,01971	0,01734	0,00237	0,01278	0,01124	0,00154	0,01833	0,01613	0,00220
28	Máy biến áp	Chiếc	0,00211	-	0,00211	0,00122	-	0,00122	0,00070	0,00056	0,00013
29	Máy bơm nước	Chiếc	0,00238	0,00238	-	0,00574	0,00574	-	-	-	-
30	Máy chiếu	Chiếc	0,02248	0,01995	0,00253	0,00267	-	0,00267	0,03593	0,03188	0,00405
31	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01971	0,01815	0,00156	0,00360	-	0,00360	0,06833	0,06291	0,00542
32	Máy cưa	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
33	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
34	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00277	0,00277	-	-	-	-
35	Máy giặt, sấy	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	-	-	-
36	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
37	Máy hấp ướ	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
38	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-	-	-	-
39	Máy mài	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
40	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
41	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00288	0,00288	-	-	-	-
42	Máy Photocopy	Chiếc	0,07038	0,06088	0,00949	0,07310	0,06324	0,00986	0,08248	0,07136	0,01113
43	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00133	0,00133	-	-	-	-
44	Máy sắc thuốc	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
45	Máy sấy	Chiếc	-	-	-	0,00037	0,00037	-	-	-	-
46	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-
47	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01971	0,01675	0,00296	0,01270	0,01079	0,00191	0,01509	0,01282	0,00227
48	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03095	0,02874	0,00222	0,00524	-	0,00524	0,05381	0,04996	0,00385
49	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,56024	0,50496	0,05528	0,67491	0,60831	0,06659	0,75746	0,68272	0,07474
50	Nhà	Nhà	0,26209	0,24691	0,01518	0,65227	0,61450	0,03777	0,39870	0,37562	0,02309
51	Phần mềm	Phần mềm	0,00732	-	0,00732	0,00812	-	0,00812	0,02794	0,02310	0,00485
52	Trạm biến áp	Trạm	0,00211	-	0,00211	0,00131	-	0,00131	0,00013	-	0,00013
53	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,12367	0,10043	0,02324	0,10387	0,08435	0,01952	0,00986	0,00800	0,00185
54	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,00304	0,00304	-	-	-	-
55	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00062	0,00006	0,00041	-	0,00041
56	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00422	0,00422	-	-	-	-
57	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00053	0,00053	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi (tính trên 1 đối tượng/năm)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
58	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
59	Tủ lạnh	Chiếc	0,00469	0,00469	-	0,00911	0,00911	-	-	-	-
60	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00047	0,00047	-	-	-	-
61	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00109	-	0,00109	0,00989	0,00803	0,00186
62	Vật kiến trúc	Công trình	0,26486	0,24045	0,02441	0,84595	0,76798	0,07798	0,47662	0,43269	0,04393
63	Xe máy	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,00325	-	0,00325	0,00623	-	0,00623
64	Xe Ô tô	Chiếc	0,00338	-	0,00338	0,00586	-	0,00586	0,01375	-	0,01375
65	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	-	-	-	0,00309	-	0,00309	0,00267	-	0,00267
66	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	0,00300	0,00300	-	-	-	-
67	Máy quay phim	Chiếc	-	-	-	0,00759	0,00687	0,00071	0,05023	0,04551	0,00472

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00064	0,00056	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00031	-	0,00031
2	Bàn chia com, thức ăn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn họp	Chiếc	0,00644	0,00523	0,00121	0,00023	0,00018	0,00004	0,00062	-	0,00062
4	Bàn hội trường	Chiếc	0,00258	0,00209	0,00048	0,00008	-	0,00008	0,00142	-	0,00142
5	Bàn quầy	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
6	Bê müt trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
7	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
8	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
9	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00005	0,00005	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
10	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
13	Cây lọc nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Giá phơi khay	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
15	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
16	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
17	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
19	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
20	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
21	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
22	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
23	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
24	Giường tập thủy lực	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
25	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00015	-	0,00015	0,00023	0,00019	0,00003	0,00140	-	0,00140
27	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00045	0,00036	0,00008	0,00039	0,00032	0,00007	0,00052	-	0,00052
29	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00158	0,00133	0,00025	0,00044	0,00037	0,00007	0,00146	-	0,00146
30	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00009	0,00007	0,00002	0,00011	0,00009	0,00002	0,00037	-	0,00037
31	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
32	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
33	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
34	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
35	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00263	0,00214	0,00049	-	-	-	0,00105	-	0,00105
36	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
37	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
38	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
39	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00035	0,00030	0,00005	0,00011	0,00010	0,00002	0,00060	-	0,00060
40	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00057	0,00046	0,00011	0,00110	-	0,00110
41	Màn chiếu	Chiếc	0,00103	0,00097	0,00006	0,00091	0,00086	0,00005	0,00047	-	0,00047
42	Máy ảnh	Chiếc	0,00035	0,00031	0,00004	0,00016	0,00014	0,00002	0,00024	-	0,00024
43	Máy biến áp	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013
44	Máy bơm nước	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
45	Máy chạy bộ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
46	Máy châm cứu điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
47	Máy chiếu	Chiếc	0,00117	0,00104	0,00013	0,00023	0,00020	0,00003	0,00098	-	0,00098
48	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00211	0,00194	0,00017	0,00016	0,00015	0,00001	0,00064	-	0,00064
49	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
50	Máy điện trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
52	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
53	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
54	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
55	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
56	Máy hấp ướt	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
57	Máy hút dịch điện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
58	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
59	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
60	Máy monitor y tế	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
62	Máy Photocopy	Chiếc	0,00202	0,00175	0,00027	0,00060	0,00052	0,00008	0,01327	0,01148	0,00179
63	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
64	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy sấy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00001	0,00016	0,00014	0,00002	0,00151	0,00129	0,00023

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
68	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
69	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy tạo oxy	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
72	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
74	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
75	Máy tập toàn thân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
76	Máy tập vai đơn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Máy tập xoay eo	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
78	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
79	Máy thở oxy	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00115	0,00107	0,00008	0,00028	0,00026	0,00002	0,00132	-	0,00132
81	Máy trộn bột	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
82	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,01272	0,01146	0,00125	0,00475	0,00428	0,00047	0,01088	-	0,01088
83	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
84	Máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
85	Mút xốp trị liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
86	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
87	Nhà	Nhà	0,00950	0,00895	0,00055	0,00195	0,00184	0,00011	0,00687	-	0,00687
88	Nồi hấp tiệt trùng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
89	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
90	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
91	Phần mềm	Phần mềm	0,00036	0,00030	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00660	0,00545	0,00114
92	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
93	Tank chứa nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
94	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
95	Thang trị liệu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
96	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
97	Trạm biến áp	Trạm	0,00008	0,00006	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,00024	-	0,00024
98	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
99	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00109	0,00089	0,00021	0,00125	0,00101	0,00023	0,01650	0,01340	0,00310
100	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
101	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00049	0,00045	0,00005	-	-	-	0,00003	-	0,00003
102	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7.1. Chăm sóc y tế (tính trên 1 đối tượng/ngày)			7.2. Vật lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
103	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
104	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
105	Tủ lạnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
106	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
107	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	-	-	-	0,00018	-	0,00018
108	Vật kiến trúc	Công trình	0,05087	0,04618	0,00469	0,00202	0,00183	0,00019	0,01098	-	0,01098
109	Xe máy	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00001	-	0,00001	0,00050	-	0,00050
110	Xe Ô tô	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00003	-	0,00003	0,01054	0,00964	0,00090
111	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00033	-	0,00033	-	-	-	0,00623	0,00581	0,00042
112	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
113	Máy quay phim	Chiếc	0,00025	-	0,00025	-	-	-	0,00015	-	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,05220	0,04619	0,00601	0,01430	-	0,01430	0,00044	-	0,00044
2	Bàn bi-a	Chiếc	0,00221	0,00221	-	-	-	-	-	-	-
3	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00515	0,00515	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,09628	0,07819	0,01809	0,00380	-	0,00380	0,00086	-	0,00086
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,04015	0,03261	0,00754	0,01257	-	0,01257	0,00981	0,00797	0,00184
6	Bàn quây	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00722	0,00722	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,07171	0,07171	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
9	Bộ trộn âm thanh	Bộ	0,00257	0,00257	-	-	-	-	-	-	-
10	Cây lọc nước	Chiếc	0,17256	0,17256	-	-	-	-	-	-	-
11	Giá phơi khay	Chiếc	0,06117	0,06117	-	-	-	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00311	0,00311	-	-	-	-	-	-	-
13	Đàn organ	Chiếc	0,00290	0,00290	-	-	-	-	-	-	-
14	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,08102	0,08102	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
15	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,05704	0,05704	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
16	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,05235	0,05235	-	-	-	-	-	-	-
17	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00276	0,00276	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,09057	0,09057	-	-	-	-	-	-	-
19	Giá sách	Chiếc	0,03962	0,03962	-	-	-	-	-	-	-
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,09620	0,08189	0,01431	0,04795	0,04082	0,00713	0,00161	-	0,00161
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00577	0,00577	-	-	-	-	-	-	-
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00917	0,00745	0,00172	0,00812	-	0,00812	0,00068	-	0,00068
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,09947	0,08370	0,01577	0,01476	-	0,01476	0,01001	0,00843	0,00159
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,12993	0,10551	0,02441	0,00248	-	0,00248	0,00118	0,00096	0,00022
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00476	0,00476	-	-	-	-	-	-	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,01163	0,01163	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00911	0,00911	-	-	-	-	-	-	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,01117	0,01117	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,13655	0,11089	0,02566	0,03163	-	0,03163	0,00156	-	0,00156
30	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	0,00189	0,00189	-	-	-	-	-	-	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00362	0,00307	0,00054	0,00112	-	0,00112	0,00463	0,00393	0,00070
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04815	0,03910	0,00905	0,01014	-	0,01014	0,00120	-	0,00120
33	Màn chiếu	Chiếc	0,23041	0,21706	0,01335	0,31458	0,29635	0,01823	0,00077	-	0,00077
34	Máy ảnh	Chiếc	0,01893	0,01665	0,00228	0,04793	0,04216	0,00576	0,00377	0,00332	0,00045

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00139	-	0,00139	0,00020	-	0,00020
36	Máy bơm nước	Chiếc	0,08566	0,08566	-	-	-	-	-	-	-
37	Máy chiếu	Chiếc	0,11156	0,09898	0,01258	0,11902	0,10561	0,01342	0,00099	-	0,00099
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,17286	0,15914	0,01371	0,30938	0,28483	0,02454	0,00064	-	0,00064
39	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
40	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,01670	0,01670	-	-	-	-	-	-	-
41	Máy Photocopy	Chiếc	0,15212	0,13160	0,02052	0,02176	-	0,02176	0,01497	0,01295	0,00202
42	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00111	-	0,00111	0,00233	-	0,00233	0,00034	-	0,00034
43	Máy tính xách tay	Chiếc	0,30798	0,28592	0,02206	0,26382	0,24492	0,01890	0,00161	-	0,00161
44	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,65617	1,49276	0,16341	0,10263	-	0,10263	0,01290	-	0,01290
45	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,02455	0,02455	-	-	-	-	-	-	-
46	Nhà	Nhà	1,48303	1,39715	0,08588	0,06355	-	0,06355	0,12500	0,11776	0,00724
47	Phần mềm	Phần mềm	0,01783	-	0,01783	0,01521	-	0,01521	0,00147	-	0,00147
48	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00323	0,00323	-	-	-	-	-	-	-
49	Tank chứa nước	Chiếc	0,00142	0,00142	-	-	-	-	-	-	-
50	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,02769	0,02769	-	-	-	-	-	-	-
51	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,10816	0,10816	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
52	Trạm biến áp	Trạm	0,00086	0,00070	0,00016	0,00139	-	0,00139	0,00022	-	0,00022

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị (tính trên 1 hoạt động)			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
53	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01796	0,01459	0,00338	0,01873	-	0,01873	0,02347	0,01906	0,00441
54	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00968	0,00877	0,00091	0,00344	-	0,00344	0,00284	0,00257	0,00027
55	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,27370	0,27370	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00131	0,00131	-	-	-	-	-	-	-
57	Tủ gỗ phòng khách	Chiếc	0,03779	0,03779	-	-	-	-	-	-	-
58	Tủ lạnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
59	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,08756	0,07111	0,01645	0,01039	-	0,01039	0,00010	-	0,00010
60	Vật kiến trúc	Công trình	1,45249	1,31860	0,13389	0,07571	-	0,07571	0,12602	0,11440	0,01162
61	Xe máy	Chiếc	0,02996	-	0,02996	0,03551	-	0,03551	0,00041	-	0,00041
62	Xe Ô tô	Chiếc	0,02208	-	0,02208	0,76366	0,69813	0,06553	0,00443	-	0,00443
63	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00530	-	0,00530	0,01060	-	0,01060	0,00038	-	0,00038
64	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,01281	0,01281	-	-	-	-	-	-	-
65	Máy quay phim	Chiếc	0,06037	0,05470	0,00567	0,20117	0,18227	0,01890	0,00160	-	0,00160

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00065	-	0,00065	0,00184	-	0,00184
2	Bàn họp	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00196	-	0,00196	0,00396	-	0,00396
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00348	0,00282	0,00065	0,01138	0,00924	0,00214	0,00387	-	0,00387
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00072	-	0,00072	0,00124	-	0,00124	0,00191	-	0,00191
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00009	-	0,00009	0,00074	-	0,00074	0,00184	-	0,00184
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00447	0,00376	0,00071	0,00978	0,00823	0,00155	0,01832	0,01541	0,00290
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00231	0,00188	0,00043	0,00117	0,00095	0,00022	0,00310	0,00252	0,00058
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00122	-	0,00122	0,00220	-	0,00220	0,00591	-	0,00591
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00020	-	0,00020	0,00047	-	0,00047	0,00080	-	0,00080
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00142	-	0,00142	0,00342	-	0,00342
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00077	-	0,00077	0,00212	-	0,00212
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00069	-	0,00069	0,00204	-	0,00204
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00022	-	0,00022	0,00056	-	0,00056
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00165	-	0,00165	0,00579	-	0,00579
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00037	-	0,00037	0,00077	-	0,00077	0,00136	-	0,00136
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,00161	-	0,00161	0,01716	0,01484	0,00231	0,02935	0,02539	0,00396
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00042	-	0,00042	0,00080	-	0,00080

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,00111	-	0,00111	0,00159	-	0,00159
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,00699	-	0,00699	0,13182	0,11882	0,01301	0,24278	0,21882	0,02395
20	Nhà	Nhà	0,08877	0,08363	0,00514	0,09333	0,08792	0,00540	0,13552	0,12768	0,00785
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00137	-	0,00137	0,00120	-	0,00120	0,00242	-	0,00242
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00069	-	0,00069
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01874	0,01522	0,00352	0,04669	0,03792	0,00877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00049	-	0,00049	0,00206	-	0,00206
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00029	-	0,00029	0,00057	-	0,00057
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,00694	-	0,00694	0,01360	-	0,01360	0,02304	-	0,02304
27	Xe máy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00091	-	0,00091	0,00171	-	0,00171
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00421	-	0,00421	0,00725	-	0,00725	0,02896	-	0,02896
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00061	-	0,00061	0,00099	-	0,00099
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00269	-	0,00269	0,01134	-	0,01134

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,02861	0,02531	0,00329	0,00027	-	0,00027
2	Bàn họp	Chiếc	0,00427	0,00347	0,00080	0,03734	0,03032	0,00702	0,00286	0,00232	0,00054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00849	0,00689	0,00159	0,04386	0,03562	0,00824	0,00345	0,00280	0,00065
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
8	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00149	-	0,00149	0,03238	0,02757	0,00482	0,00740	-	0,00740
9	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00057	-	0,00057	0,00215	-	0,00215	0,00020	-	0,00020
10	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00862	0,00725	0,00137	0,03309	0,02785	0,00525	0,01536	-	0,01536
11	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00099	0,00080	0,00019	0,00393	0,00320	0,00074	0,00019	0,00016	0,00004
12	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
13	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00112	-	0,00112	0,05869	0,04766	0,01103	0,00140	-	0,00140
14	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00069	-	0,00069	0,01686	0,01432	0,00253	0,00017	-	0,00017
15	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00109	-	0,00109	0,03818	0,03101	0,00717	0,00014	-	0,00014
16	Màn chiếu	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,01817	0,01712	0,00105	0,00008	-	0,00008
17	Máy ảnh	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,01586	0,01396	0,00191	0,00012	-	0,00012
18	Máy biến áp	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00022	-	0,00022	0,00002	-	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
19	Máy chiếu	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,03443	0,03055	0,00388	0,00020	-	0,00020
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00063	-	0,00063	0,07568	0,06968	0,00600	0,00483	-	0,00483
21	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00628	0,00534	0,00094	0,00018	0,00015	0,00003
22	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,07050	0,06545	0,00505	0,00370	-	0,00370
23	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,10764	0,09702	0,01062	0,42388	0,38205	0,04182	0,78103	0,70397	0,07706
24	Nhà	Nhà	0,11768	0,11086	0,00681	0,52359	0,49327	0,03032	0,03232	-	0,03232
25	Phần mềm	Phần mềm	0,00129	-	0,00129	0,00472	-	0,00472	0,00030	-	0,00030
26	Trạm biến áp	Trạm	0,00021	-	0,00021	0,00054	-	0,00054	0,00006	-	0,00006
27	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,02099	0,01704	0,00394	0,05517	0,04481	0,01037	0,00376	0,00305	0,00071
28	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00088	-	0,00088	0,00003	-	0,00003
29	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
30	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,01659	0,01347	0,00312	0,00050	-	0,00050
31	Vật kiến trúc	Công trình	0,01108	-	0,01108	0,82478	0,74875	0,07603	0,00525	-	0,00525
32	Xe máy	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00816	-	0,00816	0,00163	-	0,00163
33	Xe Ô tô	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,01621	-	0,01621	0,00094	-	0,00094
34	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00433	-	0,00433	0,00379	-	0,00379
35	Máy quay phim	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00393	-	0,00393	0,00008	-	0,00008

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01720	-	0,01720	0,04791	0,04239	0,00551	0,04306	0,03810	0,00496
2	Bàn họp	Chiếc	0,02899	0,02354	0,00545	0,07127	0,05788	0,01339	0,06222	0,05053	0,01169
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,11753	0,09545	0,02208	0,11030	0,08958	0,02073	0,10147	0,08240	0,01907
4	Bàn quây	Chiếc	-	-	-	0,00298	0,00298	-	0,00392	0,00392	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00308	0,00308	-	-	-	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00344	0,00344	-	-	-	-
8	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00297	-	0,00297	0,01274	-	0,01274	0,01287	-	0,01287
9	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00979	-	0,00979	0,01245	-	0,01245	0,01238	-	0,01238
10	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00584	-	0,00584	0,11526	0,09698	0,01827	0,12178	0,10247	0,01931
11	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00354	0,00288	0,00067	0,03220	0,02615	0,00605	0,03713	0,03015	0,00698
12	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,08496	-	0,08496	0,00516	-	0,00516	0,00219	-	0,00219
13	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00320	0,00320	-	-	-	-
14	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00060	-	0,00060	0,00919	-	0,00919	0,00879	-	0,00879
15	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00531	-	0,00531	0,03953	-	0,03953	0,04927	-	0,04927
16	Màn chiếu	Chiếc	0,00311	-	0,00311	0,01032	-	0,01032	0,01022	-	0,01022
17	Máy ảnh	Chiếc	0,00836	-	0,00836	0,00862	-	0,00862	0,00846	-	0,00846
18	Máy biến áp	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00452	-	0,00452	0,00471	-	0,00471
19	Máy chiếu	Chiếc	0,01828	-	0,01828	0,00953	-	0,00953	0,00852	-	0,00852
20	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06597	-	0,06597	0,00601	-	0,00601	0,00549	-	0,00549
21	Máy Photocopy	Chiếc	0,07292	0,06308	0,00984	0,20857	0,18044	0,02813	0,21013	0,18179	0,02834

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13. Dịch vụ chuyên cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01450	0,01232	0,00218	0,02515	0,02137	0,00378	0,00380	-	0,00380
23	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,01227	-	0,01227	0,01206	-	0,01206
24	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,61446	0,55383	0,06063	1,00944	0,90984	0,09960	1,21143	1,09189	0,11953
25	Nhà	Nhà	0,01013	-	0,01013	0,07850	-	0,07850	0,08244	-	0,08244
26	Phần mềm	Phần mềm	0,02229	0,01842	0,00387	0,01478	-	0,01478	0,09839	0,08132	0,01706
27	Trạm biến áp	Trạm	0,00067	-	0,00067	0,01109	-	0,01109	0,01072	-	0,01072
28	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,05384	0,04372	0,01012	0,04442	-	0,04442	0,04367	-	0,04367
29	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00279	-	0,00279	0,00437	-	0,00437	0,00367	-	0,00367
30	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,03083	-	0,03083	0,00300	-	0,00300	0,00336	-	0,00336
31	Vật kiến trúc	Công trình	0,07282	-	0,07282	0,16121	-	0,16121	0,14695	-	0,14695
32	Xe máy	Chiếc	0,10799	-	0,10799	0,04094	0,03556	0,00539	0,00380	-	0,00380
33	Xe Ô tô	Chiếc	0,98304	0,89869	0,08435	0,22619	0,20679	0,01941	0,01050	-	0,01050
34	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,02828	-	0,02828	0,00419	-	0,00419	0,00327	-	0,00327
35	Máy quay phim	Chiếc	0,01724	-	0,01724	0,00444	-	0,00444	0,00164	-	0,00164

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00298	-	0,00298	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,00679	-	0,00679	0,01129	-	0,01129	0,10279	0,08348	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00974	-	0,00974	0,08634	0,07012	0,01622	0,15903	0,12915	0,02988
4	Bàn quày	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00200	0,00200	-
5	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00101	0,00101	-	-	-	-	0,00207	0,00207	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00211	0,00211	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00235	0,00235	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00231	0,00231	-
10	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00465	-	0,00465	0,00769	-	0,00769	0,09191	0,07824	0,01367
11	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00620	-	0,00620	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
12	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00763	-	0,00763	0,01292	-	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516
13	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00229	-	0,00229	0,00361	-	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
14	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00969	-	0,00969	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619
15	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00232	-	0,00232	0,00356	-	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620
16	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,02267	-	0,02267	0,03753	-	0,03753

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Màn chiếu	Chiếc	0,00460	-	0,00460	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
18	Máy ảnh	Chiếc	0,00280	-	0,00280	0,00461	-	0,00461	0,07071	0,06221	0,00850
19	Máy biến áp	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
20	Máy chiếu	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228
21	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00807	-	0,00807	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
22	Máy Photocopy	Chiếc	0,07451	0,06446	0,01005	0,13854	0,11985	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525
23	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00208	0,00208	-
24	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00209	-	0,00209	0,00418	-	0,00418	0,00796	-	0,00796
25	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00699	-	0,00699	0,01219	-	0,01219
26	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,05499	-	0,05499	0,10348	-	0,10348	2,00157	1,80407	0,19749
27	Nhà	Nhà	0,02328	-	0,02328	0,03088	-	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
28	Phần mềm	Phần mềm	0,04149	0,03430	0,00720	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
29	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00240	0,00240	-
30	Trạm biến áp	Trạm	0,00268	-	0,00268	0,00416	-	0,00416	0,00727	-	0,00727
31	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01917	-	0,01917	0,03154	-	0,03154	0,05462	-	0,05462

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
32	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00077	-	0,00077	0,01463	0,01325	0,00137
33	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00246	0,00246	-
34	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
35	Vật kiến trúc	Công trình	0,05321	-	0,05321	0,07173	-	0,07173	0,14371	-	0,14371
36	Xe máy	Chiếc	0,01214	-	0,01214	0,01118	-	0,01118	0,01753	-	0,01753
37	Xe Ô tô	Chiếc	0,00969	-	0,00969	0,01271	-	0,01271	0,02262	-	0,02262
38	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00401	-	0,00401	0,00382	-	0,00382	0,00646	-	0,00646
39	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00203	0,00203	-
40	Máy quay phim	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00235	-	0,00235	0,00383	-	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00928	-	0,00928	0,00251	-	0,00251	0,00093	-	0,00093
2	Bàn họp	Chiếc	0,08719	0,07081	0,01638	0,02244	0,01822	0,00422	0,00019	-	0,00019
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,15142	0,12297	0,02845	0,03886	0,03156	0,00730	0,00190	-	0,00190
4	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01688	0,01688	-
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00041	0,00041	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	0,00831	0,00831	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	-	-	-	-	-	-
8	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08557	0,07284	0,01273	0,00361	-	0,00361	0,00135	-	0,00135
9	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00443	-	0,00443	0,00055	-	0,00055
10	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02350	-	0,02350	0,00634	-	0,00634	0,00173	-	0,00173
11	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00510	-	0,00510	0,00807	0,00655	0,00152	0,00013	-	0,00013
12	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00051	0,00051	-
13	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00118	0,00118	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00202	-	0,00202	0,00348	0,00283	0,00065
16	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00224	-	0,00224	0,00519	0,00441	0,00078

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,16643	0,13516	0,03127	0,00923	-	0,00923	0,00133	-	0,00133
18	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00318	-	0,00318	0,00012	-	0,00012
19	Máy ảnh	Chiếc	0,07292	0,06416	0,00877	0,00232	-	0,00232	0,00440	0,00387	0,00053
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00122	-	0,00122	0,00005	-	0,00005
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00255	-	0,00255	0,00016	-	0,00016
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00242	-	0,00242	0,00060	-	0,00060
23	Máy đun nước nóng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00026	0,00026	-
24	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,06617	0,05724	0,00893	0,01655	0,01432	0,00223
25	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00754	-	0,00754	0,00158	-	0,00158	0,00037	-	0,00037
26	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01300	-	0,01300	0,00327	-	0,00327	0,00155	-	0,00155
27	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,72279	1,55281	0,16999	0,38945	0,35102	0,03843	0,12479	0,11248	0,01231
28	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,02513	-	0,02513	0,01044	-	0,01044
29	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,02919	0,02413	0,00506	0,00128	-	0,00128
30	Trạm biến áp	Trạm	0,00813	-	0,00813	0,00262	-	0,00262	0,00033	-	0,00033
31	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,04653	-	0,04653	0,07328	0,05951	0,01377	0,00246	-	0,00246
32	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00074	-	0,00074	0,00150	0,00136	0,00014
33	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00214	0,00214	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình (tính trên 1 trường hợp)			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân) (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
34	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00076	-	0,00076	0,00044	0,00036	0,00008
35	Vật kiến trúc	Công trình	0,15359	-	0,15359	0,05070	-	0,05070	0,01639	-	0,01639
36	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00246	-	0,00246	0,00003	-	0,00003
37	Xe Ô tô	Chiếc	0,01821	-	0,01821	0,00469	-	0,00469	0,00085	-	0,00085
38	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00430	-	0,00430	0,00144	-	0,00144	0,00035	-	0,00035
39	Máy quay phim	Chiếc	0,00321	-	0,00321	0,00023	-	0,00023	0,00001	-	0,00001

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00001 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẢNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Đơn vị tính: VNĐ)

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Tư vấn online			1.3. Tư vấn tại cộng đồng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	-	-	-	26	-	26	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	-	-	-	-	-	-	1.409	-	1.409	-	-	-
3	Tiền vé máy bay, tàu , xe	-	-	-	-	-	-	165	-	165	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	19	-	19	-	-	-
5	Khoán công tác phí	63	-	63	42	-	42	94	-	94	188	-	188
6	Làm thêm giờ	1.437	-	1.437	958	-	958	2.156	-	2.156	4.311	-	4.311
7	Đào tạo, Tập huấn	30	-	30	20	-	20	45	-	45	89	-	89
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	3	-	3	6	-	6	11	-	11
9	Chi Phúc lợi tập thể	360	-	360	240	-	240	560	-	560	1.318	-	1.318
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44	-	44
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	-	42
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44	-	44

TT	Danh mục	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm			1.2. Tư vấn online			1.3. Tư vấn tại cộng đồng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận tại Trung tâm		
		(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tư vấn)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	510	-	510	340	-	340	765	-	765	1.531	-	1.531
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	283	-	283	189	-	189	424	-	424	848	-	848
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	128	-	128	85	-	85	191	-	191	383	-	383
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	154	-	154	102	-	102	230	-	230	461	-	461
19	Thuê phương tiện vận chuyển	166	-	166	-	-	-	250	-	250	499	-	499

TT	Danh mục	2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm			3. Khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ,			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	199	-	199	21	-	21	54	-	54	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	469	-	469	992	-	992	139	-	139	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	126	-	126	98	-	98	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	54	-	54	12	-	12	23	-	23	21	-	21
5	Khoán công tác phí	321	-	321	53	-	53	97	-	97	59	-	59
6	Làm thêm giờ	6.852	-	6.852	1.795	-	1.795	989	-	989	649	-	649
7	Đào tạo, Tập huấn	115	-	115	41	-	41	89	-	89	88	-	88
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	42	-	42	5	-	5	87	-	87	78	-	78
9	Chi Phúc lợi tập thể	3.948	-	3.948	236	-	236	635	-	635	459	-	459
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	55	-	55	10	-	10	13	-	13	10	-	10
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	53	-	53	10	-	10	12	-	12	9	-	9
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	53	-	53	10	-	10	0	-	0	1	-	1

TT	Danh mục	2.2. Dịch vụ tiếp nhận ngoài Trung tâm			3. Khám sức khỏe ban đầu			4.1.1. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ,			4.1.2. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	62	-	62	11	-	11	1	-	1	1	-	1
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	115	-	115	422	-	422	52	-	52	21	-	21
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775	7.775		7.775
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	59	-	59	210	-	210	103	-	103	96	-	96
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	34	-	34	99	-	99	16	-	16	4	-	4
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	580	-	580	108	-	108	228	-	228	173	-	173
19	Thuê phương tiện vận chuyển	49	-	49	102	-	102	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	31	-	31	972	-	972	472	-	472
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	89	-	89	3	-	3	311	-	311	100	-	100
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	1	-	1	157	-	157	51	-	51
5	Khoản công tác phí	37	-	37	5	-	5	1.038	-	1.038	355	-	355
6	Làm thêm giờ	341	-	341	121	-	121	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145
7	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	2	-	2	345	-	345	118	-	118
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	2	-	2	151	-	151	55	-	55
9	Chi Phúc lợi tập thể	199	-	199	56	-	56	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	1	-	1	199	-	199	70	-	70
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	1	-	1	193	-	193	68	-	68
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	1	-	1	207	-	207	73	-	73

TT	Danh mục	4.1.3. Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			4.2. Dịch vụ tư vấn chế độ dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/năm)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	1	-	1	167	-	167	49	-	49
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống...	22	-	22	9	-	9	-	-	-	-	-	-
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	101	-	101	-	-	-	-	-	-
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	42	-	42	599	-	599	291	-	291
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	11	-	11	2.083	-	2.083	734	-	734
19	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	26	-	26	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	7.1. Chăm sóc y tế			7.2. Vật lý trị liệu			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	-	-	-	30	-	30	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	31	-	31	-	-	-	410	-	410	229	-	229
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3	-	3	-	-	-	22	-	22	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	1	-	1	-	-	-	9	-	9	-	-	-
5	Khoán công tác phí	5	-	5	10	-	10	48	-	48	57	-	57
6	Làm thêm giờ	121	-	121	547	-	547	1.315	-	1.315	1.002	-	1.002
7	Đào tạo, Tập huấn	2	-	2	14	-	14	27	-	27	15	-	15
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	2	-	2	9	-	9	15	-	15
9	Chi Phúc lợi tập thể	56	-	56	-	-	-	355	-	355	409	-	409
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	1	-	1	-	-	-	5	-	5	8	-	8
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	-	-	-	5	-	5	7	-	7
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	-	-	-	4	-	4	4	-	4

TT	Danh mục	7.1. Chăm sóc y tế			7.2. Vật lý trị liệu			7.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện			8.1. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/năm)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	1	-	1	-	-	-	5	-	5	5	-	5
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	9	-	9	-	-	-	22	-	22	29	-	29
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	101	-	101	-	-	-	68	-	68	36	-	36
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	42	-	42	-	-	-	32	-	32	29	-	29
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	11	-	11	-	-	-	61	-	61	86	-	86
19	Thuê phương tiện vận chuyển	26	-	26	-	-	-	81	-	81	3	-	3

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	35	-	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	26	-	26	61	-	61	-	-	-	1.416	-	1.416
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1	-	1	4	-	4	-	-	-	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khoán công tác phí	46	-	46	8	-	8	4	-	4	59	-	59
6	Làm thêm giờ	518	-	518	224	-	224	104	-	104	1.406	-	1.406
7	Đào tạo, Tập huấn	1	-	1	5	-	5	2	-	2	32	-	32
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	11	-	11	2	-	2	0	-	0	1	-	1
9	Chi Phúc lợi tập thể	688	-	688	76	-	76	16	-	16	230	-	230
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	12	-	12	1	-	1	1	-	1	17	-	17
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	1	-	1	1	-	1	16	-	16
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	1	-	1	1	-	1	1	-	1	17	-	17

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động sinh hoạt tập thể cho đối tượng ngoài đơn vị			9.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			9.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			9.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	2	-	2	1	-	1	1	-	1	19	-	19
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	16	-	16	5	-	5	59	-	59	804	-	804
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	162	-	162	8	-	8	26	-	26	350	-	350
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	109	-	109	4	-	4	12	-	12	163	-	163
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	102	-	102	12	-	12	13	-	13	176	-	176
19	Thuê phương tiện vận chuyển	28	-	28	3	-	3	13	-	13	173	-	173

TT	Danh mục	10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	21	-	21	14	-	14	31	-	31
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	842	-	842	334	-	334	178	-	178	1.754	-	1.754
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	36	-	36	7	-	7	193	-	193
4	Tiền thuê phòng ngủ	10	-	10	7	-	7	4	-	4	21	-	21
5	Khoán công tác phí	47	-	47	38	-	38	31	-	31	101	-	101
6	Làm thêm giờ	1.164	-	1.164	899	-	899	646	-	646	2.447	-	2.447
7	Đào tạo, Tập huấn	25	-	25	17	-	17	11	-	11	51	-	51
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	4	-	4	7	-	7	8	-	8	8	-	8
9	Chi Phúc lợi tập thể	274	-	274	349	-	349	123	-	123	676	-	676
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	11	-	11	8	-	8	2	-	2	26	-	26
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	7	-	7	2	-	2	25	-	25
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	11	-	11	5	-	5	1	-	1	21	-	21

TT	Danh mục	10.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình			10.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở			11. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng			12. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng		
		(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 đối tượng)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	12	-	12	6	-	6	1	-	1	24	-	24
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	441	-	441	139	-	139	17	-	17	924	-	924
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	192	-	192	61	-	61	175	-	175	814	-	814
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	90	-	90	29	-	29	77	-	77	375	-	375
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	119	-	119	78	-	78	37	-	37	259	-	259
19	Thuê phương tiện vận chuyển	96	-	96	34	-	34	221	-	221	1.321	-	1.321

TT	Danh mục	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	475	-	475	550	-	550
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	4.400	-	4.400	4.987	-	4.987
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	659	-	659	491	-	491	524	-	524
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	163	-	163	179	-	179
5	Khoán công tác phí	395	-	395	1.278	-	1.278	1.430	-	1.430
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	21.443	-	21.443	23.516	-	23.516
7	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	332	-	332	354	-	354
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	166	-	166	192	-	192
9	Chi Phúc lợi tập thể	3.341	-	3.341	8.817	-	8.817	10.084	-	10.084
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	137	-	137	158	-	158
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	90	-	90	133	-	133	154	-	154
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	85	-	85	141	-	141	146	-	146

TT	Danh mục	13. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm thấy hoặc đối tượng tự về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm thấy		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	163	-	163	169	-	169
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	2.706	-	2.706	1.782	-	1.782	1.957	-	1.957
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	1.193	-	1.193	1.415	-	1.415
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	700	-	700	814	-	814
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	1.943	-	1.943	2.200	-	2.200
19	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	633	-	633	579	-	579

TT	Danh mục	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	797	-	797	992	-	992	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	392	-	392	440	-	440	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	212	-	212	270	-	270	-	-	-
5	Khoán công tác phí	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Đào tạo, Tập huấn	264	-	264	381	-	381	312	-	312
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	519	-	519	574	-	574
9	Chi Phúc lợi tập thể	13.748	-	13.748	17.099	-	17.099	16.304	-	16.304
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	239	-	239	280	-	280	273	-	273
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	232	-	232	272	-	272	265	-	265
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	129	-	129	181	-	181	132	-	132
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	149	-	149	209	-	209	152	-	152

TT	Danh mục	15.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có nhân thân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
19	Thuê phương tiện vận chuyển	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	-	-	-	1.163	-	1.163	-	-	-
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.018	-	4.018	2.827	-	2.827	113	-	113
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	354	-	354	-	-	-
4	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	294	-	294	-	-	-
5	Khoản công tác phí	1.778	-	1.778	1.744	-	1.744	100	-	100
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	32.040	-	32.040	1.753	-	1.753
7	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	428	-	428	26	-	26
8	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	686	-	686	27	-	27
9	Chi Phúc lợi tập thể	17.371	-	17.371	17.900	-	17.900	1.321	-	1.321
10	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	303	-	303	17	-	17
11	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	296	-	296	19	-	19
12	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: Văn phòng phẩm, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	141	-	141	15	-	15
13	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	161	-	161	12	-	12

TT	Danh mục	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân nhân			15.3. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình			15.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
14	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	299	-	299	10	-	10
15	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
16	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	1.278	-	1.278	42	-	42
17	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	603	-	603	31	-	31
18	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	3.357	-	3.357	208	-	208
19	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	1.419	-	1.419	29	-	29

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.

(Xem tiếp Công báo số 47+48)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn